

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T
NĂM 2015**



Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2016

MỤC LỤC

| | | |
|------|---|----|
| I. | THÔNG TIN CHUNG | 3 |
| 1. | Thông tin khái quát..... | 3 |
| 2. | Quá trình hình thành và phát triển | 3 |
| 3. | Ngành nghề và địa bàn kinh doanh | 3 |
| 3.1. | Ngành nghề kinh doanh..... | 3 |
| 3.2. | Địa bàn kinh doanh: | 5 |
| 4. | Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý | 5 |
| 5. | Định hướng phát triển | 5 |
| 5.1. | Các mục tiêu chủ yếu của Công ty | 5 |
| 5.2. | Chiến lược phát triển trung và dài hạn | 5 |
| 6. | Các rủi ro | 6 |
| 6.1. | Rủi ro về kinh tế | 6 |
| 6.2. | Tăng trưởng kinh tế | 6 |
| 6.3. | Tình hình lạm phát | 7 |
| 6.4. | Lãi suất..... | 8 |
| 6.5. | Tỷ giá hối đoái..... | 8 |
| 6.6. | Rủi ro về cơ chế chính sách và pháp luật | 8 |
| 6.7. | Rủi ro đặc thù..... | 9 |
| 6.8. | Rủi ro khác..... | 9 |
| II. | TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM | 10 |
| 1. | Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh..... | 10 |
| 2. | Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014 và năm 2015 | 10 |
| 3. | Tổ chức và nhân sự | 11 |
| | Những thay đổi trong ban điều hành..... | 14 |
| 4. | Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án | 15 |
| a. | Các khoản đầu tư lớn: | 15 |
| b. | Giá trị dịch vụ qua các năm 2014 và năm 2015 | 16 |
| c. | Các công ty con, công ty liên kết: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết)..... | 17 |
| 7. | Tình hình tài chính | 18 |
| | <i>Tình hình tài chính</i> | 18 |
| 8. | Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu | 19 |
| 8.1. | <i>Cổ phần:</i> | 19 |
| 8.2. | <i>Cơ cấu cổ đông:</i> | 19 |
| 8.3. | <i>Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:</i> | 19 |
| 8.4. | <i>Giao dịch cổ phiếu quỹ:</i> | 23 |
| 8.5. | <i>Các chứng khoán khác:</i> Không có..... | 23 |
| 9. | Chính sách liên quan đến người lao động | 23 |
| III. | BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC (BAN GIÁM ĐỐC BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH HÌNH MỌI MẶT CỦA CÔNG TY | 24 |
| 1. | Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh..... | 24 |
| 2. | Tình hình tài chính | 25 |
| 3. | Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý..... | 28 |
| 4. | Kế hoạch phát triển trong tương lai | 28 |
| IV. | ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY | 28 |
| 1. | Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội..... | 28 |
| 2. | Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty | 28 |
| 3. | Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị | 29 |
| III. | QUẢN TRỊ CÔNG TY | 29 |
| 1. | Hội đồng quản trị..... | 29 |
| 2. | Ban Kiểm soát..... | 33 |
| IV. | BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 35 |

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T
Năm báo cáo: 2015

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0102182140 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 03 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 22, ngày 20 tháng 07 năm 2015.
- Vốn điều lệ: 1.792.124.770.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn bảy trăm chín mươi hai tỷ một trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 1.792.124.770.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn bảy trăm chín mươi hai tỷ một trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng)
- Địa chỉ: Tầng 16, tòa nhà Center Building (Hapulico Complex), số 01 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
- Số điện thoại: (84-4) 7309 4688
- Số fax: (84-4) 7309 4686
- Website: fitgroup.com.vn
- Mã cổ phiếu: FIT

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T là công ty hoạt động trong lĩnh vực đầu tư và tư vấn đầu tư. Được thành lập ngày 08/03/2007, F.I.T là một công ty trẻ, năng động và đang trên đà phát triển. Với slogan ban đầu là "Làm giàu vững chắc", ban lãnh đạo F.I.T đã thực hiện đúng tôn chỉ của mình, kết quả là đã chèo lái F.I.T vững vàng vượt qua được cơn suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2008, khẳng định vị trí trong ngành dịch vụ tư vấn, phát triển được đội ngũ chuyên viên chuyên nghiệp và đưa giá trị doanh nghiệp tăng trưởng cao so với vốn ban đầu.

Với slogan "FUTURE INVESTMENT TREND - Xu hướng đầu tư tương lai". F.I.T luôn tìm tòi, sáng tạo ra các sản phẩm đầu tư đi tắt đón đầu, có suất sinh lời cao cho công ty và khách hàng. Và những sản phẩm đầu tư đó sẽ trở thành xu hướng đầu tư của đại bộ phận các nhà đầu tư trên thị trường.

Sau hơn 09 năm phát triển, F.I.T đã tăng vốn điều lệ từ 35 tỷ đồng lên hơn 1.792 tỷ đồng. Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 26/07/2013 và chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 19/08/2015. Đến thời điểm 31/12/2015, tổng tài sản của F.I.T đạt 4.400 tỷ đồng; vốn chủ sở hữu đạt 2.078 tỷ đồng. Tổng số khách hàng tổ chức, cá nhân có quan hệ đối tác với FIT đạt con số hơn 1.600 khách hàng.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

3.1. Ngành nghề kinh doanh

F.I.T cung cấp dịch vụ Tư vấn, Hoạt động đầu tư, Hợp tác đầu tư, Dịch vụ tài chính cá nhân, Dịch vụ đại lý bảo hiểm, Dịch vụ Bất động sản

▪ **Dịch vụ tư vấn**

Với đội ngũ tư vấn giàu kinh nghiệm và được đào tạo bài bản, chuyên nghiệp, F.I.T đã cung cấp cho khách hàng những tư vấn có giá trị. Dịch vụ tư vấn bao gồm:

- Tư vấn thu xếp nguồn vốn cho dự án;
 - Tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp;
 - Tư vấn Repo cổ phiếu;
 - Tư vấn M&A;
 - Dịch vụ tư vấn Phát triển thương hiệu doanh nghiệp
- **Hoạt động đầu tư**

Hoạt động đầu tư của F.I.T bao gồm:

- Hoạt động đầu tư tài chính;
- Hoạt động đầu tư vào các dự án Bất động sản;
- Hoạt động đầu tư vào công ty con/công ty liên kết;
- **Hợp tác đầu tư**

Với nhiều cơ hội đầu tư, nhiều sản phẩm tư vấn đầu tư phong phú, đa dạng như Repo cổ phiếu, Repo Bất động sản, trái phiếu, FIT mang đến cho khách hàng các cơ hội đầu tư vào các sản phẩm này và gia tăng lợi nhuận cùng FIT.

- **Dịch vụ Tài chính cá nhân**

Trong bối cảnh tiếp cận với nguồn tín dụng còn gặp nhiều khó khăn, tín dụng đen trên thị trường chịu nhiều rủi ro, lãi suất cao, tài sản bảo đảm không an toàn, phong cách phục vụ không chuyên nghiệp, bài bản, dịch vụ tài chính cá nhân của F.I.T ra đời nhằm khắc phục một phần những khó khăn trên của những cá nhân, đơn vị trong việc tiếp cận nguồn vốn. Dịch vụ tài chính cá nhân của F.I.T là cung cấp vốn cho tổ chức, cá nhân có tài sản đảm bảo là ô tô, xe máy... với chi phí vốn hợp lý, thủ tục và thời gian giải ngân nhanh, tài sản được bảo quản an toàn. Đây là một trong những sản phẩm mới của FIT nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường, cũng như bắt kịp xu thế phát triển của nền tài chính thế giới.

- **Dịch vụ Đại lý bảo hiểm**

F.I.T hiện đang cung cấp các sản phẩm dịch vụ bảo hiểm cho Tổng Công ty Bảo hiểm Quân đội (MIC) bao gồm:

- Bảo hiểm xe máy;
- Bảo hiểm ô tô (TNDS, Vật chất xe);
- Bảo hiểm công trình xây dựng;
- Bảo hiểm cháy nổ (bắt buộc, tự nguyện);
- Bảo hiểm học sinh, sinh viên, giáo viên;
- Và các loại hình bảo hiểm khác của MIC.

- **Dịch vụ Bất động sản**

Với đội ngũ chuyên viên có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực Bất động sản, Dịch vụ Bất động sản của F.I.T cung cấp những dịch vụ về bất động sản mang lại lợi ích tốt nhất cho khách hàng. Các dịch vụ về bất động sản của F.I.T gồm:

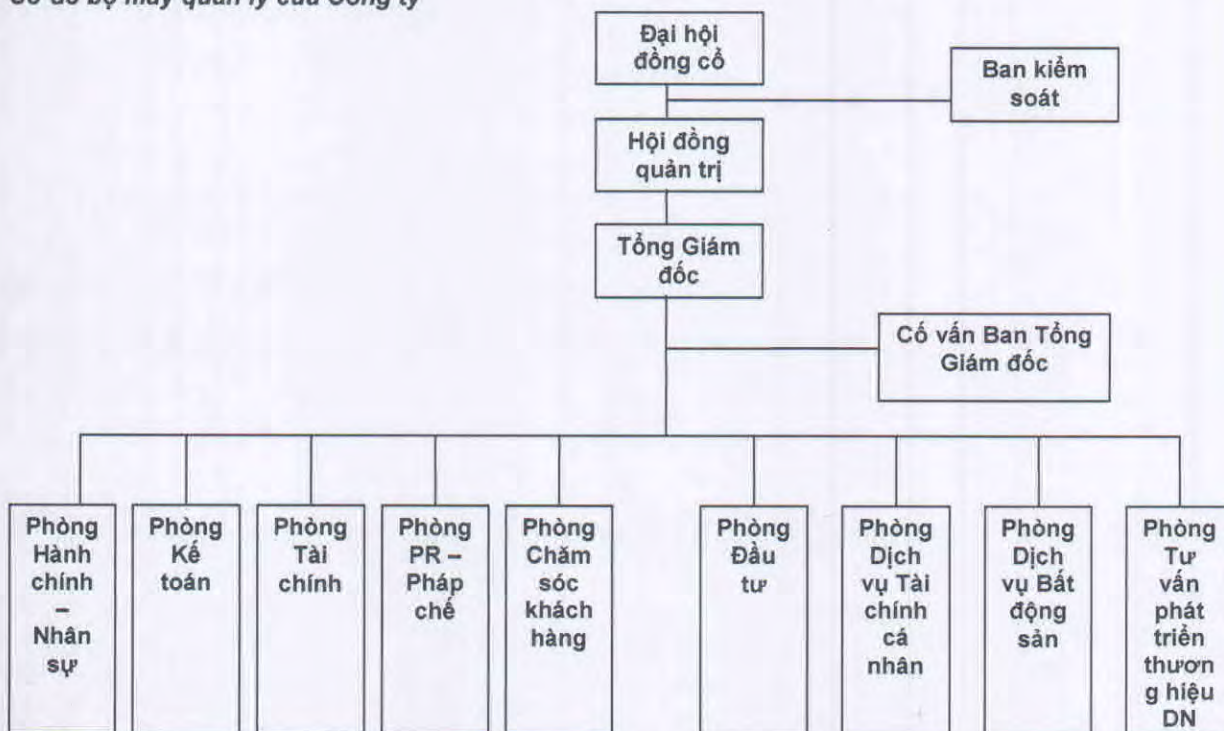
- Trực tiếp tham gia Đầu tư Bất động sản;
- Phát triển các dự án Bất động sản độc lập;
- Dịch vụ Tư vấn Bất động sản;
- Dịch vụ Quản lý sàn Bất động sản;
- Dịch vụ Định giá Bất động sản;
- Dịch vụ Thu xếp nguồn vốn cho các dự án Bất động sản;
- Dịch vụ môi giới Bất động sản;
- Hợp tác đầu tư Bất động sản;
- Dịch vụ Repo Bất động sản (Tài trợ vốn cho doanh nghiệp, cá nhân...)
- Quản lý và khai thác các sàn văn phòng (thuê, cho thuê các văn phòng...).

3.2. Địa bàn kinh doanh:

FIT là một trong những công ty hàng đầu tại Việt Nam với hoạt động đầu tư hiệu quả cung cấp các chuỗi các sản phẩm và dịch vụ tư vấn chất lượng thu hút nhà đầu tư trong nước và nước ngoài

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Sơ đồ bộ máy quản lý của Công ty



5. Định hướng phát triển

5.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

FIT trở thành Tập đoàn Đầu tư hoạt động hiệu quả, đóng góp xây dựng giá trị cho cổ đông, tạo dựng nên thương hiệu FIT thông qua chuỗi các sản phẩm tư vấn đầu tư đa dạng, danh mục đầu tư chất lượng, nhân sự chuyên nghiệp.

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Nhận thấy sự khắc nghiệt của thị trường tài chính, ban lãnh đạo Công ty cổ phần đầu tư F.I.T đã chọn con đường đi riêng và tạo ra sự khác biệt với các công ty tài chính khác. Đó là việc công ty tập trung vào mảng dịch vụ tài chính, cụ thể là dịch vụ thu xếp vốn, dịch vụ ủy thác đầu tư..., tìm kiếm các cơ hội đầu tư với suất sinh lời lớn để đầu tư cũng như giới thiệu với khách hàng.

Hiện nay, Công ty đang tìm kiếm để đầu tư nắm giữ cổ phần lớn tại các công ty thuộc lĩnh vực sản xuất, phân phối hàng tiêu dùng thực phẩm...

Mục tiêu của F.I.T đến năm 2020 là trở thành Công ty với mô hình Tập đoàn, vốn điều lệ lên đến hàng trăm triệu USD và tăng dần vào các năm sau đó.

6. Các rủi ro

6.1. Rủi ro về kinh tế

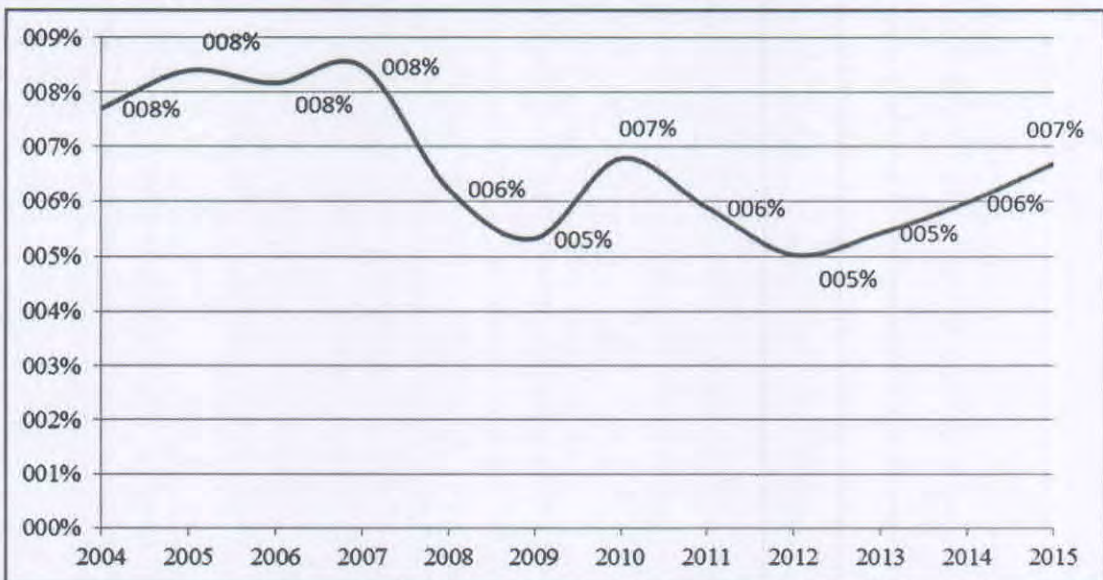
Sự biến động của các biến số kinh tế vĩ mô như tốc độ tăng trưởng, lạm phát, lãi suất, tỷ giá, chính sách của Chính phủ thực hiện điều chỉnh các biến số kinh tế vĩ mô cũng như chính sách phát triển ngành sẽ có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động và kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp..

6.2. Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của hầu hết các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế. Tăng trưởng kinh tế nói chung sẽ làm tăng nhu cầu tiêu dùng xã hội, thúc đẩy sự gia tăng của sản lượng công nghiệp và giúp cho các doanh nghiệp mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của mình. Những năm trở lại đây, nền kinh tế Việt Nam luôn duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức cao và ổn định so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình giai đoạn 2004-2007 đạt 8,16%, phản ánh những bước tiến vững chắc, đúng hướng của Việt Nam cũng như phần nào cho thấy tiềm năng phát triển của Việt Nam trong những năm tới.

Sau khi chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) ngày 11/01/2007, nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu với nền kinh tế thế giới. Sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam ngày càng gắn kết chặt chẽ với xu thế phát triển chung của thế giới. Năm 2008 chứng kiến nền kinh tế toàn cầu bị suy thoái nặng nề, khiến cho nền kinh tế Việt Nam cũng phải chịu những ảnh hưởng đáng kể: thâm hụt thương mại ở mức kỷ lục, thất nghiệp gia tăng, thị trường chứng khoán suy giảm mạnh và sự đóng băng của thị trường bất động sản. Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2008 của Việt Nam chỉ đạt 6,23%, thấp hơn nhiều so với mục tiêu đặt ra.

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng GDP qua các năm



Nguồn: GSO, DNSE tổng hợp

Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2009 tuy vẫn thấp hơn tốc độ tăng 6,23% của năm 2008, nhưng đã vượt mục tiêu tăng 5% của kế hoạch. Tính chung cả giai đoạn 2009-2011, tốc độ tăng trưởng GDP trung bình đạt 6,00%. Trong bối cảnh kinh tế thế giới suy thoái, nhiều nền kinh tế tăng trưởng âm mà kinh tế nước ta đạt được tốc độ tăng trưởng dương tương đối cao như trên là một thành công. Tuy nhiên, tình hình kinh tế đến nay vẫn còn không ít khó khăn, thách thức, bao gồm những hạn chế về cân đối vĩ mô chứa đựng nhiều rủi ro tiềm ẩn; chỉ số giá tiêu dùng tăng ở mức cao; nhập siêu lớn cùng với sự suy giảm của dòng vốn đầu tư nước ngoài và những ảnh hưởng đến cán cân thanh toán, dự trữ ngoại hối...

Đến năm 2012, trong khi nền kinh tế thế giới đang có nguy cơ suy thoái, đặc biệt là cuộc khủng hoảng nợ công ở Châu Âu đã làm ảnh hưởng đến nền kinh tế của các nước, trong đó có Việt Nam. Tuy vậy, tốc độ tăng trưởng GDP cả nước năm 2012 vẫn đạt con số 5,03%.

Kết thúc năm 2013, các điều kiện kinh tế vĩ mô của Việt Nam đã ổn định đáng kể so với thời kỳ bất ổn của những năm trước, lạm phát đang trên đà suy giảm (với mức tăng CPI năm 2013 là 6,04% - thấp nhất trong 10 năm qua), cán cân thương mại thặng dư 200 triệu USD và mức tăng trưởng GDP đạt 5,42%, tạo tiền đề tăng trưởng bền vững trong năm 2014.

Bước sang năm 2014, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay của các ngân hàng đã giảm, tình hình thị trường vàng và ngoại tệ tương đối ổn định, thị trường bất động sản bước đầu tháo gỡ được các khó khăn. Tính cả năm 2014 GDP cả nước tăng 5,98% so với 2013, mặc dù kinh tế đã có các tín hiệu tích cực, tuy vậy nền kinh tế Việt Nam vẫn luôn phải đối mặt với các thách thức để lấy lại đà tăng trưởng.

Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2015 đạt mức 6,68% so với năm 2014. Mức tăng trưởng này cao hơn mục tiêu 6,2% đã đề ra và cao nhất trong vòng 5 năm qua, cho thấy nền kinh tế phục hồi rõ nét.

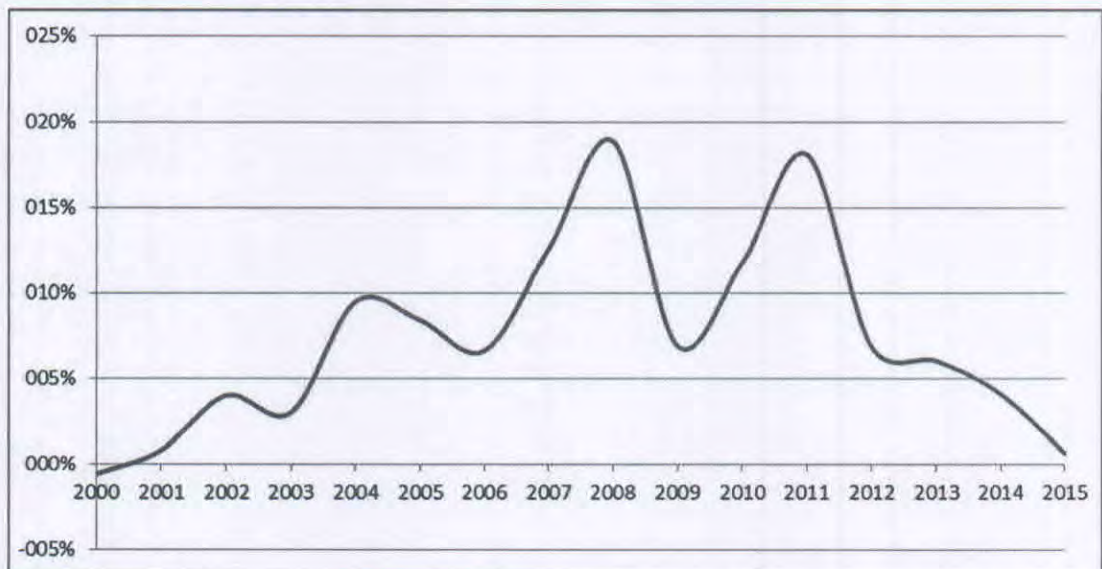
Việc áp dụng các chính sách vĩ mô một cách hiệu quả của Chính phủ sẽ là một trong những nhân tố giúp giảm rủi ro về kinh tế đối với các doanh nghiệp nói chung và Công ty cổ phần Đầu tư FIT nói riêng.

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Đầu tư FIT đã đưa ra chiến lược kinh doanh riêng biệt đặc biệt tái cấu trúc mô hình hoạt động nhằm tăng khả năng cạnh tranh, đồng thời nâng cao năng lực quản trị, đặt nền móng vững chắc cho sự phát triển của Công ty, cũng như hạn chế bớt những tác động của rủi ro kinh tế.

6.3. Tình hình lạm phát

Các rủi ro trong tài chính doanh nghiệp thường gắn liền với hiện tượng lạm phát trong nền kinh tế. Theo những số liệu được công bố, trong những năm gần đây Việt Nam đang đứng trước sức ép gia tăng lạm phát. Tỷ lệ lạm phát giai đoạn năm 2000 - năm 2015 cụ thể như sau:

Hình 2: Tỷ lệ lạm phát qua các năm



Nguồn: GSO, DNSE tổng hợp

Trong quá trình phát triển kinh tế, lạm phát ở Việt Nam xảy ra với xu hướng tăng và biến động với biên độ khá lớn góp phần tạo ra những biến động bất thường của giá cả nguyên nhiên vật liệu đầu vào, ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp.

Thời kỳ năm 1996 – năm 2003 được coi là thiếu phát, khi CPI tăng rất thấp. Thời kỳ từ năm 2004 đến nay là thời kỳ lạm phát cao trở lại, gần như lặp đi lặp lại, cứ 2 năm tăng cao mới có 1 năm tăng thấp hơn. Năm 2004 tăng 9,5%, năm 2005 tăng 8,4%, thì năm 2006 tăng 6,6%. Năm 2007 tăng 12,63%, năm 2008 tăng 19,89%, thì năm 2009 tăng 6,52%. Năm 2010 tăng 11,75%, năm 2011 tăng 18,13%.

Đến năm 2012, tỷ lệ lạm phát được kiểm soát với mức tăng 6,81%, bằng 1/3 so với mức tăng của năm 2011, hoàn thành chỉ tiêu dưới 10% của năm 2012 mà Chính phủ đã đặt ra từ đầu năm.

Kết thúc năm 2013, các điều kiện kinh tế vĩ mô của Việt Nam đã ổn định hơn so với thời kỳ bất ổn đầu năm 2012. Lạm phát năm 2013 được kiểm chế, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm 2013 tăng 6,04% và đặc biệt năm 2014 chỉ số giá tiêu dùng chỉ tăng so với năm 2013 là 4,09%, đây là mức tăng khá thấp trong 10 năm trở lại đây. Trong năm 2014 chỉ số giá tiêu dùng bình quân mỗi tháng tăng khoảng 0,15%.

Theo công bố của Tổng cục Thống kê thì chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm 2015 tăng 0,63% so với năm 2014, thấp hơn nhiều so với mục tiêu 5% của Quốc hội đặt ra. Đó là dấu hiệu đáng mừng cho các doanh nghiệp trong nước nói chung và Công ty nói riêng.

6.4. Lãi suất

Đối với một doanh nghiệp sản xuất thì rủi ro lãi suất là rủi ro khi chi phí trả lãi vay của doanh nghiệp cao hơn khả năng tạo ra lợi nhuận của doanh nghiệp và mức độ rủi ro về lãi suất cũng khác nhau giữa các ngành với nhau tùy theo cơ cấu nợ vay của các ngành đó.

Chính sách thắt chặt tiền tệ được thực hiện xuyên suốt trong năm 2011 nhằm đối phó với lạm phát. Thực tế trong thời gian đó, mức lãi suất trên thị trường ở mức cao và biến động mạnh. Với mức lãi suất vay từ 20 – 25%/năm đã gây khó khăn lớn cho các doanh nghiệp trong việc huy động vốn đáp ứng nhu cầu kinh doanh. Trên thị trường dân cư và tổ chức kinh tế, hiện tượng cạnh tranh huy động vốn giữa các ngân hàng và vượt trần lãi suất diễn ra phổ biến trong 8 tháng đầu năm. Tuy nhiên, ngay sau khi Ngân hàng nhà nước yêu cầu các Ngân hàng thực hiện nghiêm trần lãi suất và xử phạt các tổ chức vi phạm, lãi suất huy động đã giảm về gần mức trần 14%.

Do nền kinh tế phải trải qua giai đoạn khó khăn vào năm 2013, nên người dân chọn gửi tiền vào ngân hàng là kênh đầu tư an toàn. Và theo xu hướng đó năm 2014, NHNN đã linh hoạt điều chỉnh giảm 0,5%/năm các mức lãi suất điều hành, giảm 2%/năm trần lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các lĩnh vực ưu tiên, giảm 1,5%/năm trần lãi suất huy động VND kết hợp với điều chỉnh giảm 0,5%/năm trần lãi suất huy động USD. Theo đó kể từ ngày 29/10/2014, mức lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng là 5,5%/năm; lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của các tổ chức, cá nhân tại các TCTD, chi nhánh NH nước ngoài đối với một số lĩnh vực, ngành kinh tế từ mức 8%/năm xuống còn 7%/năm.

Như vậy, cùng với việc giảm lãi suất huy động theo quy định của NHNN, lãi suất cho vay cũng được giảm theo đáng kể. Đây là tín hiệu tốt cho các doanh nghiệp nói chung đặc biệt là các doanh nghiệp lĩnh vực đầu tư nói riêng.

6.5. Tỷ giá hối đoái

Là rủi ro xảy ra khi các giao dịch kinh tế được thực hiện bằng ngoại tệ và tỷ giá hối đoái biến động theo hướng bất lợi cho doanh nghiệp.

Nhờ định hướng biên độ điều hành tỷ giá ổn định và quản lý chặt chẽ hoạt động mua bán ngoại tệ của Ngân hàng Nhà nước, tỷ giá không có nhiều biến động lớn trong năm 2012 và 2013. Trong năm 2014, 2015 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp tục điều hành tỷ giá theo hướng linh hoạt, kết hợp chặt chẽ với chính sách lãi suất, góp phần nâng cao vị thế của VND và giảm dần tình trạng đô la hóa trong nền kinh tế.

Hiện tại, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu sử dụng bằng đồng Việt Nam. Vì vậy, Công ty sẽ không chịu nhiều ảnh hưởng khi tỷ giá hối đoái biến động.

6.6. Rủi ro về cơ chế chính sách và pháp luật

Rủi ro về luật pháp là sự ảnh hưởng đến hoạt động của công ty khi có những thay đổi trong hệ thống các văn bản luật trực tiếp hoặc gián tiếp điều chỉnh các hoạt động của công ty, chiến lược phát triển ngành liên quan đến hoạt động của công ty. Hệ thống luật pháp có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Xây

dụng và các văn bản dưới luật liên quan khác. VICông ty tham gia niêm yết trên TTCK nên chịu sự tác động của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Để kiểm soát rủi ro về mặt luật pháp, Công ty đã cập nhật những thay đổi trong môi trường luật pháp liên quan đến hoạt động của Công ty, từ đó đưa ra kế hoạch phát triển kinh doanh phù hợp. Để ngăn chặn các phát sinh theo hướng tiêu cực của rủi ro, xây dựng một hệ thống quản trị nội bộ chuẩn mực và tuân thủ các quy định của pháp luật là biện pháp Công ty đã lựa chọn và theo đuổi.

6.7. Rủi ro đặc thù

i. Rủi ro trong mảng đầu tư tài chính

Đây là lĩnh vực kinh doanh có hệ số rủi ro cao. Thị trường chứng khoán tăng, giảm phụ thuộc vào nhiều nhân tố: Sự phát triển của kinh tế vĩ mô, vi mô, của từng ngành, từng doanh nghiệp... kể cả tâm lý của nhà đầu tư. Sự trồi sụt của thị trường chứng khoán sẽ tạo ra sự không ổn định trong doanh thu và lợi nhuận của Công ty nên đối với lĩnh vực này để hạn chế rủi ro, Công ty đã thực hiện kế hoạch kinh doanh đa dạng hóa danh mục đầu tư, tập trung đầu tư vào nhóm cổ phiếu có tính thanh khoản cao, ở các ngành nghề trọng điểm và có nhiều cơ hội tăng trưởng trong tương lai. Việc lựa chọn ngành/cổ phiếu, xác định thời điểm đầu tư và phân bổ nguồn vốn đầu tư được tiến hành trên cơ sở lập kế hoạch kinh doanh dài hạn trên cơ sở đã phân tích đánh giá kỹ lưỡng biến động kinh tế và thị trường tiền tệ cũng như xem xét cân nhắc với các rủi ro có thể gặp phải. Điều này đã giúp Công ty giảm thiểu các rủi ro tiềm ẩn trong danh mục đầu tư.

ii. Rủi ro trong hoạt động tư vấn

Công ty là doanh nghiệp chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực đầu tư và tư vấn đầu tư tài chính và bất động sản. Đảm bảo chất lượng tốt nhất cho các dịch vụ tư vấn đối với khách hàng là trọng tâm trong hoạt động và chiến lược phát triển của Công ty. Do đó, các rủi ro có thể phát sinh liên quan đến tính chính xác và hiệu quả của dịch vụ tư vấn, trình độ chuyên môn, sự chuyên nghiệp và đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ nhân viên sẽ có những ảnh hưởng đáng kể. Ý thức được rủi ro này, Công ty tập trung đào tạo chuyên môn cho nhân viên, tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp và thân thiện, có chính sách đãi ngộ tốt để thu hút và duy trì một đội ngũ nhân sự ổn định.

iii. Rủi ro về quản trị công ty

Trong năm 2014 và đầu năm 2015, do nhu cầu vốn để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 499.999.940.000 đồng lên 892.124.880.000 đồng. Đồng thời, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty cũng đã thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ lên lần lượt 1.784.249.760.000 đồng (đợt 1) và 3.000.000.000.000 đồng (đợt 2) trong năm 2015.

Việc tăng quy mô vốn một cách nhanh chóng có thể gây ra rủi ro về quản trị Công ty như rủi ro về quản trị tài sản và nguồn vốn, rủi ro về nguồn nhân lực, rủi ro về quy trình và hệ thống... Tuy nhiên, Công ty đã luôn chủ động giảm thiểu tối đa các rủi ro về quản trị công ty thông qua việc tăng cường xây dựng tính hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro, thực hiện nghiêm túc các quy định quản trị công ty, thường xuyên tổ chức các chương trình đào tạo về kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ và kế toán,... Trên thực tế, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của FIT đã đạt được sự tăng trưởng ổn định, hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu đề ra và duy trì ổn định sản xuất kinh doanh.

6.8. Rủi ro khác

Giá cổ phiếu của Công ty không thể không tránh khỏi những biến động chung của thị trường chứng khoán Việt Nam và thị trường chứng khoán thế giới. Đặc biệt khi cổ phiếu đã được niêm yết, các yếu tố trên càng trở nên nhạy cảm và ảnh hưởng trực tiếp đến giá giao dịch cổ phiếu của Công ty.

Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh của Công ty có thể chịu ảnh hưởng bởi những rủi ro khác như rủi ro do thiên tai, sự ảnh hưởng những biến động chính trị, xã hội trên thế giới, chiến tranh... Nếu xảy ra, những rủi ro đó sẽ có thể gây thiệt hại về con người, tài sản của Công ty hoặc làm cho số lượng khách hàng của Công ty bị giảm sút và các thị trường tiềm năng có thể mất ổn định. Những rủi ro này dù ít hay nhiều cũng sẽ có những tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Theo BCTC hợp nhất Công ty cổ phần Đầu tư F.I.T (mã FIT), năm 2015, công ty đạt 1.706,7 tỷ đồng doanh thu, tăng gần 600% so với cùng kỳ năm ngoái. LNST ghi nhận con số 245,3 tỷ đồng, tăng hơn 86% so với cùng kỳ, đạt gần 100% so với kế hoạch.

Như vậy, kể từ khi niêm yết trên sàn chứng khoán năm 2013, FIT đã ghi nhận lợi nhuận qua các năm đều tăng trưởng vượt bậc. (Tăng trưởng năm 2014 là 285%, tăng trưởng năm 2013 là 294%).

Đáng chú ý, nếu như ở các năm trước đây, lợi nhuận của FIT đến chủ yếu từ hoạt động tài chính công ty mẹ thì đến năm 2015, kết quả của công ty tăng mạnh do hợp nhất công ty con.

Theo đó, kết quả kinh doanh năm 2015 của FIT được đóng góp kết quả kinh doanh 4 quý của công ty con – CTCP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (TSC) và kết quả kinh doanh trong 3 quý cuối của CTCP Dược phẩm Cửu Long (DCL). Trong khi đó, năm 2014, FIT mới chỉ được đóng góp kết quả kinh doanh quý IV của TSC.

Đối với các công ty con của FIT, doanh thu và lợi nhuận cũng tăng trưởng mạnh mẽ nhờ có sự tham gia toàn diện của FIT trong năm qua.

Cụ thể, năm 2015, TSC ghi nhận con số LNST đạt 108,6 tỷ đồng, tăng 76% so với năm 2014. Năm 2014, lợi nhuận TSC chủ yếu là do thanh lý tài sản, nhưng năm 2015, lợi nhuận của công ty đã đến từ hoạt động sản xuất kinh doanh cơ bản của 3 mảng: hạt giống, thuốc bảo vệ thực vật và thực phẩm chế biến.

Với DCL, trong bối cảnh năm 2015 là một năm vô cùng khó khăn với ngành dược thì DCL lại vươn lên là doanh nghiệp có mức tăng trưởng LNST mạnh nhất trong ngành, tăng trưởng 91% so với thực hiện năm ngoái, vượt xa các doanh nghiệp lớn khác như Traphaco (tăng trưởng 35%), Dược Hậu Giang (tăng trưởng 11%)...

Ngoài TSC và DCL, kết quả khởi sắc năm 2015 của FIT cũng được đóng góp bởi doanh thu và lợi nhuận của 2 công ty trong ngành tiêu dùng mà FIT làm chủ sở hữu: Công ty TNHH XNK & TM F.I.T Việt Nam (F.I.T Trading) và CTCP FIT Consumer. Hiện nay, F.I.T Trading là đơn vị thực hiện dự án phân phối nội địa các sản phẩm của West Food - một công ty con của F.I.T về chế biến rau quả và xuất khẩu. Trong khi đó, FIT Consumer là đơn vị xây dựng thương hiệu và phân phối các sản phẩm của nước khoáng Đánh Thạnh; và các sản phẩm hóa mỹ phẩm Sao Nam.

2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014 và năm 2015

| Chỉ tiêu | Năm 2014 (VND) | Năm 2015 (VND) | % Tăng/ giảm của năm 2015 so với 2014 |
|---|-----------------|-------------------|---------------------------------------|
| Tổng giá trị tài sản | 992.415.646.746 | 4.400.538.238.539 | 343,42% |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 244.377.715.446 | 1.706.673.209.200 | 598,38% |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 79.595.801.184 | 323.926.304.289 | 306,96% |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 142.989.271.709 | 305.448.241.262 | 113,62% |
| Chi phí tài chính | 6.668.098.087 | 33.322.585.273 | 399,73% |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 181.482.808.318 | 375.531.479.560 | 105,40% |
| Lợi nhuận khác | (376.178.240) | 4.784.769.566 | |
| Lợi nhuận trước thuế | 181.106.630.078 | 380.316.249.126 | 110,00% |
| Lợi nhuận sau thuế | 146.031.556.621 | 305.714.688.936 | 109,35% |
| LNST của Công ty mẹ | 132.136.601.031 | 245.265.052.084 | 85,61% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (%) | 56,76% | 58,46% (*) | 2,99% |

(Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2014 và năm 2015 của F.I.T)

(*) Dự kiến năm 2015 trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 8%

Tại thời điểm cuối năm 2015, tổng tài sản của Công ty đạt 4.400 tỷ đồng, tăng 343,42% so với thời điểm cuối năm 2014. Nguyên nhân chủ yếu là do trong năm 2015 công ty đã tăng vốn điều lệ thành công lên 1.792 tỷ đồng, đồng thời, tổng tài sản của Công ty tăng lên cũng nhờ đóng góp của khoản lợi nhuận thực hiện trong năm 2015.

Năm 2015, doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế của Công ty lần lượt đạt 1.706,6 tỷ đồng và 305,7 tỷ đồng, tương ứng tăng lần lượt 598,38% và 109,35% so với năm 2014. Nguyên nhân là do trong năm 2015, Công ty đã thực hiện hiện thực hóa một số khoản đầu tư do đó đã đóng góp vào lợi nhuận năm 2015 của Công ty trong đó mảng đầu tư tài chính chứng khoán ngắn hạn đóng góp một phần lớn. Đồng thời cũng trong năm 2015, các công ty thành viên của FIT trong năm 2015 cũng đều đạt mức tăng trưởng ấn tượng, đóng góp vào tăng trưởng lợi nhuận trong BCTC hợp nhất của FIT.

3. Tổ chức và nhân sự
Danh sách Ban điều hành

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Tỷ lệ cổ phần nắm giữ |
|-----|------------------------|-------------------|-------------------------|
| 1 | Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Tổng giám đốc | 100.000 cổ phần (0,06%) |
| 2 | Bùi Xuân Trung | Phó Tổng Giám đốc | 20.515 cổ phần (0,001%) |
| 3 | Hà Hồng Tuấn | Kế toán trưởng | 0 cổ phần |

Họ và tên: **NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT**
 Giới tính: Nữ
 Ngày tháng năm sinh: 15/07/1970
 Nơi sinh: Hà Nội
 CMND: 011490956 Ngày cấp: 26/02/2007 Nơi cấp: Hà Nội
 Quốc tịch: Việt Nam
 Dân tộc: Kinh
 Quê quán: Hà Tĩnh
 P505 nhà 21, phố Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

Địa chỉ thường trú:
 Điện thoại: 0912.464.204
 Trình độ văn hóa: Cao học
 Trình độ chuyên môn: Tài chính - Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

- 1993 - 1996 *Thư ký tại Mekong Corporation*
- 1996 - 2007 *Phụ trách Phòng Mua hàng tại Công ty Shell Gas Việt Nam*
- 2007 - 10/2012 *Phó Tổng Giám đốc tại Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T*
- 6/2011 - 04/2014 *Chủ tịch Hội đồng Quản trị tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nghệ An*
- 10/2012 - Nay *Tổng Giám đốc tại Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T*
- 19/1/2013 - Nay *Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc tại*

Công ty Cổ phần đầu tư F.I.T; Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp.

Chức vụ hiện nay:

Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc tại Công ty Cổ phần đầu tư F.I.T

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức niêm yết khác:

Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp; Thành viên HĐQT Công ty CP Dược phẩm Cửu Long, Thành viên HĐQT Công ty Nước khoáng Khánh Hòa

Hành vi vi phạm pháp luật:

Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty:

Không

Các khoản nợ đối với Công ty:

Không

Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ:

100.000 cổ phần, chiếm 0,06% vốn điều lệ

Trong đó:

+ Sở hữu cá nhân:

100.000 cổ phần, chiếm 0,06% vốn điều lệ

+ Được ủy quyền đại diện:

0 cổ phần (tương ứng 0% vốn điều lệ)

Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người liên quan:

Không có

Họ và tên: **BÙI XUÂN TRUNG**

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 29/11/1982

Nơi sinh: Hà Nội

CMND: 012073030

ngày cấp: 25/10/2011

nơi cấp: Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú:

Số nhà 6D phố Hương Viên – Phường Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Số điện thoại công ty: 04 7309 4688

Số điện thoại di động:

Địa chỉ email: trungbx@fitgroup.com.vn

Trình độ chuyên môn:

Thạc sỹ

Quá trình công tác:

+ Từ 2005 đến 2010 :

Trưởng bộ phận Bảo lãnh – Công ty Tài chính Bưu điện

+ Từ 2011 đến 2012:

Quản lý dự án – Ngân hàng VIB

+ Từ 04 /2014 – nay:

Thành viên HĐQT Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông Nghiệp Cần Thơ

Từ 12/2014 – nay

Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

+ Từ 03/2014 – nay:

Chủ tịch HĐQT Công ty CP Chứng khoán Đại Nam
Giám đốc bộ phận Đầu tư – Công ty CP Đầu tư F.I.T
Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Đầu tư và KSNB

| | |
|---|--|
| + Từ 2012 – 2015: | Công ty CP Đầu tư F.I.T |
| + Từ 9/2015 – nay | |
| Các chức vụ công tác hiện nay: | - Chức vụ tại tổ chức niêm yết: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư F.I.T - Chức vụ tại tổ chức niêm yết khác: Thành viên HĐQT Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Mã chứng khoán: DCL) Thành viên HĐQT Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (Mã chứng khoán: TSC) - Chức vụ tại tổ chức khác: Chủ tịch HĐQT Công ty CP Chứng khoán Đại Nam |
| Tổng số CP nắm giữ , trong đó: | 20.515 cổ phần, chiếm 0,01 % vốn điều lệ |
| + Đại diện phần vốn của (tên tổ chức là cổ đông Nhà nước/cổ đông chiến lược/ khác): | 0 cổ phần, chiếm 0 % vốn điều lệ |
| + Cá nhân sở hữu: | 0 cổ phần, chiếm 0 % vốn điều lệ |
| Các cam kết nắm giữ (nếu có) | |
| Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết: | 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ |
| Những khoản nợ đối với Công ty: | Không |
| Lợi ích liên quan đối với Công ty: | Không |
| Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: | Không |
| Họ và tên: | HÀ HỒNG TUẤN |
| Giới tính: | Nam |
| Ngày tháng năm sinh: | 08/3/1982 |
| Nơi sinh: | Phú Thọ |
| CMND: | 013680797 Ngày cấp: 23/01/2014 Nơi cấp: Hà Nội |
| Quốc tịch: | Việt Nam |
| Dân tộc: | Kinh |
| Địa chỉ thường trú: | Tổ 36, Ngọc Thụy, Long Biên, Hà Nội |
| Số điện thoại: | 0986.999.468 |
| Địa chỉ email: | tuan.hh@fitgroup.com.vn |
| Trình độ chuyên môn: | Cử nhân khoa kế toán doanh nghiệp |
| Quá trình công tác: | |
| i. 8/2005 – 02/2007: | Nhân viên Kế toán tổng hợp – Công ty CP Đầu tư và thương mại DIC-INTRACO |
| ii. 4/2007 – 7/2010: | Trưởng ban Kế toán Xuất nhập khẩu – Công ty TNHH Một thành viên TM&XNK Viettel |
| iii. 8/2010 – 01/2015: | Phó phòng TCKT – Công ty CP đầu tư Tam Đảo |
| iv. 03/2015 – nay: | Kế toán trưởng – Công ty CP Đầu tư F.I.T |
| Các chức vụ công tác hiện nay: | - Chức vụ tại tổ chức niêm yết: Kế toán trưởng Công ty CP Đầu tư F.I.T (mã chứng khoán: FIT) |

| | |
|---|---|
| | - Chức vụ tại tổ chức khác (ghi rõ tên và mã chứng khoán của tổ chức khác (nếu có): Kế toán trưởng Công ty Công ty TNHH TM & XKN F.I.T Việt Nam |
| Tổng số CP nắm giữ (tại thời điểm 10/07/2015), trong đó: | 0 cổ phần, chiếm 0,00 % vốn điều lệ |
| + Đại diện phần vốn của (tên tổ chức là cổ đông Nhà nước/cổ đông chiến lược/ khác): | 0 cổ phần, chiếm 0,00 % vốn điều lệ |
| + Cá nhân sở hữu: | 0 cổ phần, chiếm 0,00 % vốn điều lệ |
| Các cam kết nắm giữ (nếu có) | Không |
| Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của tổ chức niêm yết: | Không |
| Những khoản nợ đối với Công ty: | Không |
| Lợi ích liên quan đối với Công ty: | Không |
| Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: | Không |

Những thay đổi trong ban điều hành

Tháng 10 năm 2015, F.I.T đã bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc đối với ông Bùi Xuân Trung, ông Bùi Xuân Trung phụ trách bộ phận Đầu tư, bộ phận Kiểm soát nội bộ và Pháp chế.

Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

i. Tình hình lao động

Chất lượng nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển của Công ty, vì vậy Công ty luôn đặt mục tiêu xây dựng đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp lên hàng đầu trong chiến lược phát triển của mình. Tính đến thời điểm 31/12/2015, tổng số lao động trong Công ty là 46 người. Cơ cấu lao động cụ thể như sau:

Tình hình lao động trong Công ty

| Loại lao động | Số lượng(người) |
|-----------------------------------|-----------------|
| Phân theo giới tính | |
| Nam | 32 |
| Nữ | 14 |
| Phân theo trình độ học vấn | |
| Trình độ đại học và trên đại học | 42 |
| Trình độ cao đẳng và trung cấp | 1 |
| Đối tượng khác | 3 |

(Nguồn: F.I.T)

ii. Chính sách đối với người lao động

- Xây dựng đội ngũ; luôn cải thiện môi trường làm việc, quy tụ, đào tạo và xây dựng đội ngũ cán bộ đoàn kết; có trình độ nhiệt tình; làm việc có hiệu quả; tạo dựng được văn hóa mang bản sắc F.I.T và ngày càng chuyên nghiệp.
- Luôn chú trọng đến công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ có trình độ lao động chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển của công ty và xã hội.
- Song song với công tác xây dựng đội ngũ và đào tạo cán bộ, F.I.T luôn chú trọng đến việc đa dạng hóa đội ngũ nhân lực trẻ, có khả năng kế thừa và tiếp quản, điều hành công việc, đồng thời xây dựng và thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với người lao động nhằm thu hút nguồn lao động có chất lượng đến làm việc và gắn bó với F.I.T.

4. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a. Các khoản đầu tư lớn:

i. Hoạt động đầu tư của F.I.T bao gồm:

- Hoạt động đầu tư tài chính: Mảng hoạt động đầu tư tài chính của FIT được tập trung vào các giao dịch trái phiếu và cổ phiếu theo tiêu chí an toàn, ít rủi ro, có hiệu quả như: trái phiếu chính phủ hoặc các trái phiếu do chính phủ bảo lãnh; cổ phần của các công ty lớn trong ngành, niêm yết trên sàn chứng khoán: Đạm Cà Mau, Nhựa Đông Á...
- Hoạt động đầu tư vào các dự án Bất động sản: Đến 31/01/2016, FIT đang sở hữu các Bất động sản đầu tư như sau: Tầng 1 tòa nhà CT 1 Mỹ Trì, Hà Nội; Phòng 21A2 tòa nhà Copac, số 12 Tôn Đản, Q.4, TP HCM, tầng 4, tầng 5 thuộc khối Văn phòng Dự án "Nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại" tại lô đất 2.6 đường Lê Văn Lương, quận Thanh Xuân, Hà Nội...
- Hoạt động đầu tư vào công ty con/công ty liên kết:
 - Tại thời điểm 31/01/2016 FIT sở hữu 100% Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam; sở hữu 51% Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ, sở hữu 59,2% Công ty CP Dược phẩm Cửu Long, trong đó:
 - ✓ Công ty TNHH XNK và Thương mại F.I.T Việt Nam: Là một công ty mới thành lập ngày 10/06/2014 có vốn điều lệ 100 tỷ đồng, vốn 100% từ F.I.T, Công ty TNHH XNK và Thương mại F.I.T Việt Nam ra đời nhằm mục đích hỗ trợ các công ty con, công ty liên kết của F.I.T trong nghiệp vụ xuất nhập khẩu và thương mại. Công ty này là một mắt xích quan trọng không thể thiếu trong chiến lược đầu tư dài hạn của F.I.T trong thời gian tới.
 - ✓ Công ty CP Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (TSC): TSC tiền thân là một doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa năm 2003 và niêm yết trên sàn HOSE năm 2007, hiện tại có vốn điều lệ 738 tỷ đồng. F.I.T trở thành công ty mẹ của TSC từ tháng 9/2014 và đến thời điểm 31/01/2016 thì FIT đang sở hữu khoảng 51% cổ phần tại TSC. TSC hoàn thiện chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp từ cung cấp vật tư đầu vào (phân bón, hạt giống, công nghệ trồng trọt) và trên cơ sở này trực tiếp thu mua sản phẩm nông sản cho các công ty con của mình chế biến xuất khẩu. Với hệ thống phân phối vật tư nông nghiệp rộng lớn, TSC là một trong năm doanh nghiệp nhập khẩu và thương mại phân bón lớn nhất trong nước; ngoài ra xuất khẩu gạo cũng chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu doanh thu của TSC. Hiện tại TSC đang sở hữu 5 công ty con là Công ty Cổ phần Nông dược TSC (sở hữu 89,94%), Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây (sở hữu 95,45%), Công ty Cổ phần Hạt giống TSC (sở hữu 93,42%), Công ty CP Giống cây trồng Nông Tín (sở hữu 77,67%) và Công ty CP FIT Consumer (sở hữu 62,22%). Với tiềm năng lớn từ công ty con cũng như từ thương hiệu lâu đời của riêng mình, TSC đang là địa điểm thu hút vốn của nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước.
 - ✓ Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (DCL): DCL được thành lập từ những năm 1976 với nhiệm vụ sản xuất, phân phối dược phẩm, đáp ứng nhu cầu thuốc phục vụ sức khỏe cho nhân dân tỉnh Cửu Long (từ năm 1992 tách thành 2 tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh). Tháng 08/2004 Công ty chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long với vốn điều lệ ban đầu là 56 tỷ đồng. Hiện nay Công ty đã tăng vốn điều lệ lên hơn 200 tỷ đồng và niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 09/2008. FIT đã trở thành Công ty mẹ của DCL từ ngày 22/05/2015 khi chính thức sở hữu 59,2% cổ phần của DCL.

Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long là doanh nghiệp đầu tiên trong nước cùng một lúc đạt ba tiêu chuẩn GMP, GLP, GSP. Hiện nay, nhà máy sản xuất Dược phẩm của Công ty đạt tiêu chuẩn GMP-WHO, phòng thí nghiệm đạt ISO/IEC 17025:2005 và GLP, hệ thống kho đạt GSP và đang tiếp tục đầu tư xây dựng hệ thống phân phối đạt tiêu chuẩn GPP.

Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long là doanh nghiệp đầu tiên và duy nhất ở Việt Nam (đến thời điểm này) có nhà máy sản xuất viên nang cứng rỗng (capsule) theo công nghệ Hoa Kỳ và Canada, đảm bảo sản xuất viên nang phục vụ cho sản xuất thuốc trong nước và xuất khẩu.

Ngoài ra còn có nhà máy sản xuất dụng cụ y tế, gồm các sản phẩm như ống bơm tiêm, kim tiêm, dây truyền dịch các loại sử dụng 1 lần theo công nghệ Hàn Quốc, góp phần đảm bảo sản phẩm phục vụ các bệnh viện, các cơ sở y tế trong nước và xuất khẩu.

Công ty được cấp phép sản xuất trên 250 mặt hàng. Các sản phẩm của Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long được sản xuất trên các thiết bị, quy trình công nghệ hiện đại, sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng WHO như đã đăng ký với Bộ Y Tế.

ii. Hợp tác đầu tư

Với nhiều cơ hội đầu tư, nhiều sản phẩm tư vấn đầu tư phong phú, đa dạng như Repo cổ phiếu, Repo Bất động sản, trái phiếu, F.I.T mang đến cho khách hàng các cơ hội đầu tư vào các sản phẩm này và gia tăng lợi nhuận cùng F.I.T.

b. Giá trị dịch vụ qua các năm 2014 và năm 2015

Cơ cấu doanh thu thuần của Công ty năm 2014 và 2015

| TT | Diễn giải | Năm 2014 | | Năm 2015 | | % Tăng/giảm doanh thu năm 2015 so với năm 2014 |
|----|----------------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|--------------|--|
| | | Doanh thu (triệu VND) | Tỷ trọng (%) | Doanh thu (triệu VND) | Tỷ trọng (%) | |
| 1 | Doanh thu bán hàng hóa | 219.295 | 89,74% | 1.701.842 | 99,72% | 676,05% |
| 2 | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 11.823 | 4,84% | 4.206 | 0,25% | -64,43% |
| 3 | Doanh thu khác | 13.259 | 5,43% | 626 | 0,04% | -95,28% |
| | Tổng cộng | 244.377 | 100,00% | 1.706.674 | 100% | 598,38% |

(Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2014 và năm 2015 của F.I.T)

Năm 2014, Công ty đã phát sinh mảng bán hàng hóa (do việc thực hiện hợp nhất các công ty thành viên), đồng thời chính mảng bán hàng hóa đã chiếm phần lớn tỷ trọng trong tổng doanh thu thuần của Công ty với 72,34% tổng doanh thu. Mảng cung cấp dịch vụ và mảng kinh doanh bất động sản chỉ còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu, lần lượt chiếm 4,77% và 10,18% tổng doanh thu thuần. Bước sang năm 2015, các Công ty thành viên của FIT đều đạt mức tăng trưởng ấn tượng, đóng góp rất lớn vào doanh thu hợp nhất của toàn Tập đoàn, doanh thu bán hàng hóa đóng góp lên đến 99,72% tăng 676,05% so với năm 2014, các mảng khác đóng góp không đáng kể vào doanh thu hợp nhất toàn Tập đoàn.

Cơ cấu lợi nhuận gộp của Công ty năm 2014 và 2015

| TT | Diễn giải | Năm 2014 | | | Năm 2015 | | | % Tăng/giảm LN gộp năm 2015 so với 2014 |
|----|--|--------------------|--------------|----------------------|--------------------|----------------|----------------------|---|
| | | LN gộp (triệu VND) | Tỷ trọng (%) | LN gộp/ Tổng DTT (%) | LN gộp (triệu VND) | Tỷ trọng (%) | LN gộp/ Tổng DTT (%) | |
| 1 | Lợi nhuận gộp Doanh thu bán hàng hóa | 66.787 | 83,91% | 30,46% | 320.271 | 98,87% | 18,82% | 379,54% |
| 2 | Lợi nhuận gộp Doanh thu cung cấp dịch vụ | 305 | 0,38% | 2,58% | 3.032 | 0,94% | 72,09% | 894,10% |
| 3 | Lợi nhuận gộp Doanh thu khác | 12.504 | 15,71% | 94,31% | 623 | 0,19% | 99,68% | -95,01% |
| | Tổng cộng | 79.596 | 100% | 67,43% | 323.926 | 100,00% | 18,98% | 306,96% |

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2014 và 2015 (hợp nhất) của F.I.T)

Năm 2014, do nền kinh tế có nhiều tín hiệu tích cực, thị trường chứng khoán sôi động và khởi sắc nên FIT đã hiện thực hóa một số khoản đầu tư. Việc này đã đóng góp một phần vào lợi nhuận năm 2014. Ngoài ra, lợi nhuận gộp năm 2014 tăng mạnh do có sự đóng góp của mảng bán hàng hóa, đây là mảng mới phát sinh, năm 2013 FIT không có doanh thu từ mảng này. Thêm vào đó, các công ty thành viên của FIT trong năm 2014 cũng đều đạt mức tăng trưởng ấn tượng, đóng góp vào tăng trưởng lợi nhuận trong BCTC hợp nhất của FIT.

Năm 2015, các ngành hàng của các Công ty thành viên của FIT gặp khá nhiều thuận lợi trong kinh doanh, điều này giúp cho các Công ty thành viên đều đạt mức tăng trưởng ấn tượng, đóng góp rất lớn vào lợi nhuận gộp hợp nhất của toàn Tập đoàn, lợi nhuận gộp bán hàng hóa đóng góp lên đến 98,87% tăng 379,54% so với năm 2014, các mảng khác đóng góp không đáng kể vào lợi nhuận gộp hợp nhất toàn Tập đoàn.

Cơ cấu doanh thu hoạt động tài chính

| TT | Diễn giải | Năm 2014 | | Năm 2015 | | % Tăng/giảm năm 2015 so với 2014 |
|----|---|---------------------|--------------|---------------------|--------------|----------------------------------|
| | | Giá trị (triệu VND) | Tỷ trọng (%) | Giá trị (triệu VND) | Tỷ trọng (%) | |
| 1 | Lãi tiền cho vay, tiền gửi | 17.963 | 12,56% | 35.771 | 11,71% | 99,14% |
| 2 | Lãi đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 123.946 | 86,68% | 197.736 | 64,74% | 59,53% |
| 3 | Cổ tức, lợi nhuận được chia | 61,30 | 0,04% | 52 | 0,02% | -15,17% |
| 4 | Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư | - | - | 59.868 | 19,60% | 100,00% |
| 5 | Doanh thu tài chính khác | 1.019 | 0,71% | 12.021 | 3,94% | 1.079,69% |
| | Doanh thu hoạt động tài chính | 142.989 | 100% | 305.448 | 100% | 113,62% |

(Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2014 và 2015 của F.I.T)

c. Các công ty con, công ty liên kết: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết)

i. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam

- Địa chỉ: Tầng 16, tòa nhà Center Building (Hapulico Complex), số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.
- Ngành nghề kinh doanh: Xuất nhập khẩu và phân phối nông, lâm sản, thực phẩm, đồ uống, kinh doanh thương mại.
- Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.
- Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106567335 đăng ký lần đầu ngày 10/06/2014 và thay đổi lần thứ 2 ngày 08/10/2015 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Tỷ lệ nắm giữ của F.I.T: 100% (tại thời điểm 31/01/2016).
- Giá trị nắm giữ của F.I.T (theo mệnh giá): 100.000.000.000 đồng (tại thời điểm 31/03/2015).

ii. Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ

- Địa chỉ: Số 1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
- Ngành nghề kinh doanh: Nhập khẩu kinh doanh phân bón các loại; thu mua, gia công, chế biến, cung ứng xuất khẩu gạo và các loại nông sản; nhập khẩu, kinh doanh máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp...
- Vốn điều lệ: 1.476.480.840.000 đồng.
- Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 10 năm 2015 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.
- Tỷ lệ nắm giữ của F.I.T: 51% (tại thời điểm 31/01/2016).

- Giá trị nắm giữ của F.I.T (theo mệnh giá): 753.005.230.000 đồng (tại thời điểm 31/01/2016).

iii. Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

- Địa chỉ: Số 150, đường 14/9, Phường 5, TP. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu trực tiếp: dược phẩm, capsule, các loại dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, dược liệu, hóa chất, nguyên liệu và các loại sản phẩm bao bì dùng trong ngành dược.
- Vốn điều lệ: 201.198.600.000 đồng.
- Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500202535 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp lần đầu ngày 09/11/2004 đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 07/10/2015.
- Tỷ lệ nắm giữ của F.I.T: 59,2% (tại thời điểm 31/01/2016).
- Giá trị nắm giữ của F.I.T (theo mệnh giá): 119.095.800.000 đồng (tại thời điểm 31/01/2016).

7. Tình hình tài chính

Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu | Năm 2014 | Năm 2015 | % tăng giảm |
|-----------------------------------|-----------------|-------------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 992.415.646.746 | 4.400.538.238.539 | 343,42% |
| Doanh thu thuần | 244.377.715.446 | 1.706.673.209.200 | 598,38% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 182.830.112.827 | 375.531.479.560 | 105,40% |
| Lợi nhuận khác | -376.178.240 | 4.784.769.566 | |
| Lợi nhuận trước thuế | 181.106.630.078 | 380.316.249.126 | 110,00% |
| Lợi nhuận sau thuế | 146.031.556.621 | 305.714.688.936 | 109,35% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 56,76% | 58,46% | 2,49% |

(Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2014 và năm 2015 của F.I.T)

(*) Dự kiến năm 2015 trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 8%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| Các chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm 2014 | Năm 2015 |
|---|-------------|----------|----------|
| 1, Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn | Lần | 3,32 | 3,20 |
| Hệ số thanh toán nhanh | Lần | 3,20 | 2,82 |
| 2, Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| Hệ số Nợ/Tổng tài sản | % | 20,44% | 30,53% |
| Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | % | 30,70% | 64,65% |
| 3, Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| Doanh thu thuần/Vốn chủ sở hữu | % | 36,99% | 82,14% |
| Doanh thu thuần/Tổng tài sản | % | 24,62% | 38,78% |
| 4, Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | 59,76% | 17,91% |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | % | 22,11% | 14,71% |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | % | 14,71% | 6,95% |

| | | | |
|---|---------|--------|--------|
| Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | % | 74,81% | 22,00% |
| Thu nhập trên cổ phần (EPS) | đồng/CP | 3.350 | 1.731 |

8. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

8.1. Cổ phần:

| Chỉ tiêu | Nội dung |
|--|---------------------------------------|
| Tên Cổ phiếu | Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T |
| Loại Cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông |
| Mã Cổ phiếu | FIT |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 179.212.477 cổ phiếu |
| Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng | 179.212.477 cổ phiếu |
| Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng | 0 cổ phiếu |

8.2. Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu cổ đông tại thời điểm ngày 15 tháng 01 năm 2016

| STT | Cổ đông | Số lượng cổ đông | Số cổ phiếu | Giá trị theo mệnh giá (VNĐ) | Tỷ lệ sở hữu % |
|------------------|---------------------------|------------------|--------------------|-----------------------------|----------------|
| I | Cổ đông trong nước | 4.848 | 155.144.885 | 1.551.448.850.000 | 86,57% |
| 1 | Cổ đông tổ chức | 29 | 41.045.899 | 410.458.990.000 | 22,90% |
| 2 | Cổ đông cá nhân | 4.819 | 114.098.986 | 1.140.989.860.000 | 63,67% |
| II | Cổ đông nước ngoài | 37 | 24.067.592 | 240.675.920.000 | 13,43% |
| 1 | Cổ đông tổ chức | 7 | 20.945.292 | 209.452.920.000 | 11,69% |
| 2 | Cổ đông cá nhân | 30 | 3.122.300 | 31.223.000.000 | 1,74% |
| Tổng cộng | | 4.885 | 179.212.477 | 1.792.124.770.000 | 100% |

(Nguồn: Theo danh sách chốt cổ đông ngày 15/01/2016 của TTLKCK VN)

8.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Kể từ khi thành lập, F.I.T đã trải qua các lần tăng vốn như sau:

Lần 1: Tăng vốn điều lệ từ 35 tỷ đồng lên 110 tỷ đồng

✓ Phát hành cho cổ đông hiện hữu:

- + Ngày chốt danh sách cổ đông: 27/01/2011
- + Số lượng cổ đông: 33
- + Tỷ lệ phân bổ quyền: 1:1
- + Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần
- + Ngày phát hành: 22/03/2011
- + Số lượng phát hành: 3.500.000 cổ phần
- + Tổ chức trung gian: Không có

- + Cơ quan chấp thuận: - Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 22/08/2010.
- Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội

✓ **Phát hành cho nhà đầu tư là đối tác chiến lược**

- + Ngày phát hành: 22/03/2011
- + Số lượng đối tác chiến lược: 3
- + Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần
- + Số lượng phát hành: 4.000.000 cổ phần
- + Cơ quan chấp thuận: - Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 22/08/2010.
- Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội

Lần 2: Tăng vốn điều lệ từ 110 tỷ đồng lên 150 tỷ đồng

✓ **Phát hành cho cổ đông hiện hữu:**

- + Ngày chốt danh sách cổ đông: 03/01/2012
 - + Số lượng cổ đông: 39
 - + Tỷ lệ phân bổ quyền: 11:4
 - + Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần
 - + Ngày phát hành: 10/02/2012
 - + Số lượng phát hành: 4.000.000 cổ phần
 - + Tổ chức trung gian: Không có
 - + Cơ quan chấp thuận: Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội
- Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T đã được chấp thuận trở thành công ty đại chúng từ ngày 08/03/2013 theo Công văn số 824/UBCK-QLPH của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Lần 3: Tăng vốn điều lệ từ 150 tỷ đồng lên 157,5 tỷ đồng

✓ **Trả cổ tức năm 2012 bằng cổ phiếu:**

- + Ngày chốt danh sách cổ đông: 23/09/2013
- + Số lượng cổ đông: 238
- + Tỷ lệ phân bổ quyền: 20:1
- + Ngày phát hành: 20/12/2013
- + Số lượng phát hành: 750.000 cổ phần
- + Tổ chức trung gian: Không có
- + Cơ quan chấp thuận: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Lần 4: Tăng vốn điều lệ từ 157.500.000.000 đồng lên 346.499.960.000 đồng

✓ **Trả cổ tức năm 2013 bằng cổ phiếu:**

- + Ngày chốt danh sách cổ đông: 28/03/2014
- + Số lượng cổ đông: 849
- + Tỷ lệ phân bổ quyền: 5:1
- + Ngày phát hành: 16/04/2014
- + Số lượng phát hành: 3.149.999 cổ phần
- + Tổ chức trung gian: Không có
- + Cơ quan chấp thuận: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

✓ **Phát hành cho cổ đông hiện hữu:**

- + Ngày chốt danh sách cổ đông: 28/03/2014
- + Số lượng cổ đông: 763

- + Tỷ lệ phân bổ quyền: 100:65
- + Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần
- + Ngày phát hành: 05/05/2014
- + Số lượng phát hành: 10.237.497 cổ phần
- + Tổ chức trung gian: Không có
- + Cơ quan chấp thuận: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

✓ **Phát hành cho nhà đầu tư là đối tác chiến lược**

- + Ngày phát hành: 05/05/2014
- + Số lượng đối tác chiến lược: 1
- + Giá phát hành: 12.000 đồng/cổ phần
- + Số lượng phát hành: 4.725.0000 cổ phần
- + Cơ quan chấp thuận: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

✓ **Phát hành cho cán bộ công nhân viên**

- + Ngày phát hành: 05/05/2014
- + Số lượng CBCNV: 33
- + Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần
- + Số lượng phát hành: 787.500 cổ phần
- + Cơ quan chấp thuận: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Lần 5: Tăng vốn điều lệ từ 346.499.960.000 đồng lên 467.774.940.000 đồng

✓ **Phát hành cho cổ đông hiện hữu:**

- + Ngày chốt danh sách cổ đông: 27/06/2014
- + Số lượng cổ đông: 1.382
- + Tỷ lệ phân bổ quyền: 100:60
- + Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần
- + Ngày phát hành: 01/08/2014
- + Số lượng phát hành: 12.127.498 cổ phần
- + Tổ chức trung gian: Không có
- + Cơ quan chấp thuận: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Lần 6: Tăng vốn điều lệ từ 467.774.940.000 đồng lên 499.999.940.000 đồng

✓ **Phát hành cho nhà đầu tư là đối tác chiến lược**

- + Ngày phát hành: 06/11/2014
- + Số lượng đối tác chiến lược: 2
- + Giá phát hành: 12.000 đồng/cổ phần
- + Số lượng phát hành: 3.222.500 cổ phần
- + Cơ quan chấp thuận: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Lần 7: Tăng vốn điều lệ từ 499.999.940.000 đồng lên 892.124.880.000 đồng

✓ **Tạm ứng cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu:**

- + Ngày chốt danh sách cổ đông: 07/01/2015
- + Số lượng cổ đông: 2.370
- + Tỷ lệ phân bổ quyền: 100:15
- + Ngày phát hành: 16/01/2015

- + Số lượng phát hành: 7.499.999 cổ phần
- + Tổ chức trung gian: Không có
- + Cơ quan chấp thuận: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

✓ **Phát hành cho cổ đông hiện hữu:**

- + Ngày chốt danh sách cổ đông: 07/01/2015
- + Số lượng cổ đông: 2.130
- + Tỷ lệ phân bổ quyền: 100:60
- + Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần
- + Ngày phát hành: 07/02/2015
- + Số lượng phát hành: 29.999.996 cổ phần
- + Tổ chức trung gian: Không có
- + Cơ quan chấp thuận: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

✓ **Phát hành cho cán bộ công nhân viên (đợt 1 năm 2015)**

- + Ngày phát hành: 06/01/2015
- + Số lượng CBCNV: 39
- + Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần
- + Số lượng phát hành: 1.712.499 cổ phần
- + Cơ quan chấp thuận: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Lần 8: Tăng vốn điều lệ từ 892.124.880.000 đồng lên 1.784.249.760.000 đồng.

✓ **Phát hành cho cổ đông hiện hữu:**

- + Ngày chốt danh sách cổ đông: 14/04/2015
 - + Tỷ lệ phân bổ quyền: 1:1
 - + Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần
 - + Ngày kết thúc đợt chào bán: 22/05/2015
 - + Số lượng phát hành: 89.212.488 cổ phần
 - + Tổ chức Tư vấn: Công ty Cổ phần chứng khoán Đại Nam
 - + Cơ quan chấp thuận: - Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 28/02/2015.
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Lần 9: Tăng vốn điều lệ từ 1.784.249.760.000 đồng lên 1.792.124.770.000 đồng.

✓ **Phát hành cho cán bộ công nhân viên (đợt 2 năm 2015):**

- + Ngày phát hành: 22/06/2015
 - + Số lượng cán bộ công nhân viên: 16
 - + Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần
 - + Số lượng phát hành: 787.501 cổ phần
 - + Cơ quan chấp thuận: - Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 26/04/2014.
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(*) Tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2015

Trong năm 2015, Công ty đã thực hiện 03 đợt tăng vốn điều lệ Công ty (tăng vốn điều lệ từ 499.999.940.000 đồng lên 1.792.124.770.000 đồng). Công ty đã sử dụng hết số tiền thu được từ 02 đợt chào bán này và đồng thời công ty đã thực hiện công bố Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán theo quy định, cụ thể như sau:

Đợt 1:

- Tổng thu ròng từ đợt phát hành này là: 316.943.060.000 đồng.

- Căn cứ vào tình hình thực tế hoạt động kinh doanh và số tiền thực tế thu được từ đợt chào bán, Công ty đã sử dụng số tiền này như sau:

| Mục đích | Số tiền đầu tư (đồng) |
|---|------------------------|
| Đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết | 256.528.370.000 |
| i. Đầu tư vào CTCP Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam | 19.909.170.000 |
| ii. Đầu tư vào Công ty CP vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ | 236.619.200.000 |
| Bổ sung vốn lưu động cho công ty, phục vụ mục đích kinh doanh, mở rộng quy mô hoạt động | 60.414.690.000 |
| Tổng cộng | 316.943.060.000 |

Đợt 2:

- Tổng thu ròng từ đợt phát hành này là: 892.124.880.000 đồng.
- Căn cứ vào tình hình thực tế hoạt động kinh doanh và số tiền thực tế thu được từ đợt chào bán, Công ty đã sử dụng số tiền này như sau:

| Mục đích | Số tiền đầu tư (đồng) |
|---|------------------------|
| Đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết | 555.360.071.520 |
| iii. Đầu tư vào CTCP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ | 313.119.007.500 |
| iv. Đầu tư vào CTCP Dược phẩm Cửu Long | 242.241.064.020 |
| Bổ sung vốn lưu động cho công ty, phục vụ mục đích kinh doanh, mở rộng quy mô hoạt động | 336.764.808.480 |
| Tổng cộng | 892.124.880.000 |

Đợt 3:

- Tổng thu ròng từ đợt phát hành này là: 7.875.010.000 đồng.
- Căn cứ vào tình hình thực tế hoạt động kinh doanh và số tiền thực tế thu được từ đợt chào bán, Công ty đã sử dụng số tiền này như sau:

| Mục đích | Số tiền đầu tư (đồng) |
|---|-----------------------|
| Bổ sung vốn lưu động cho công ty, phục vụ mục đích kinh doanh, mở rộng quy mô hoạt động | 7.875.010.000 |
| Tổng cộng | 7.875.010.000 |

8.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Trong năm 2015, không phát sinh giao dịch cổ phiếu quỹ

8.5. Các chứng khoán khác: Không có

9. Chính sách liên quan đến người lao động

- i. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Tính đến thời điểm 31/12/2015, tổng số lao động trong Công ty là 46 người

Mức lương bình quân:

Mức lương bình quân

| Chỉ tiêu | Năm 2014 | Năm 2015 |
|---|----------|----------|
| Mức lương bình quân (triệu VND/người/tháng) | 8,1 | 15,5 |

Nguồn: F.I.T

- ii. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động
- Xây dựng đội ngũ; luôn cải thiện môi trường làm việc, quy tụ, đào tạo và xây dựng đội ngũ cán bộ đoàn kết; có trình độ nhiệt tình; làm việc có hiệu quả; tạo dựng được văn hóa mang bản sắc F.I.T và ngày càng chuyên nghiệp.
 - Luôn chú trọng đến công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ có trình độ lao động chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển của công ty và xã hội.
 - Song song với công tác xây dựng đội ngũ và đào tạo cán bộ, F.I.T luôn chú trọng đến việc đa dạng hóa đội ngũ nhân lực trẻ, có khả năng kế thừa và tiếp quản, điều hành công việc, đồng thời xây dựng và thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với người lao động nhằm thu hút nguồn lao động có chất lượng đến làm việc và gắn bó với F.I.T.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC (BAN GIÁM ĐỐC BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH HÌNH MỌI MẶT CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Theo BCTC hợp nhất Công ty cổ phần Đầu tư F.I.T (mã FIT), năm 2015, công ty đạt 1.706,7 tỷ đồng doanh thu, tăng gần 600% so với cùng kỳ năm ngoái. LNST ghi nhận con số 245,3 tỷ đồng, tăng hơn 86% so với cùng kỳ, đạt gần 100% so với kế hoạch.

Như vậy, kể từ khi niêm yết trên sàn chứng khoán năm 2013, FIT đã ghi nhận lợi nhuận qua các năm đều tăng trưởng vượt bậc. (Tăng trưởng năm 2014 là 285%, tăng trưởng năm 2013 là 294%).

Đáng chú ý, nếu như ở các năm trước đây, lợi nhuận của FIT đến chủ yếu từ hoạt động tài chính công ty mẹ thì đến năm 2015, kết quả của công ty tăng mạnh do hợp nhất công ty con.

Theo đó, kết quả kinh doanh năm 2015 của FIT được đóng góp kết quả kinh doanh 4 quý của công ty con – CTCP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (TSC) và kết quả kinh doanh trong 3 quý cuối của CTCP Dược phẩm Cửu Long (DCL). Trong khi đó, năm 2014, FIT mới chỉ được đóng góp kết quả kinh doanh quý IV của TSC.

Đối với các công ty con của FIT, doanh thu và lợi nhuận cũng tăng trưởng mạnh mẽ nhờ có sự tham gia toàn diện của FIT trong năm qua.

Cụ thể, năm 2015, TSC ghi nhận con số LNST đạt 108,6 tỷ đồng, tăng 76% so với năm 2014. Năm 2014, lợi nhuận TSC chủ yếu là do thanh lý tài sản, nhưng năm 2015, lợi nhuận của công ty đã đến từ hoạt động sản xuất kinh doanh cơ bản của 3 mảng: hạt giống, thuốc bảo vệ thực vật và thực phẩm chế biến.

Với DCL, trong bối cảnh năm 2015 là một năm vô cùng khó khăn với ngành dược thì DCL lại vươn lên là doanh nghiệp có mức tăng trưởng LNST mạnh nhất trong ngành, tăng trưởng 91% so với thực hiện năm ngoái, vượt xa các doanh nghiệp lớn khác như Traphaco (tăng trưởng 35%), Dược Hậu Giang (tăng trưởng 11%)...

Ngoài TSC và DCL, kết quả khởi sắc năm 2015 của FIT cũng được đóng góp bởi doanh thu và lợi nhuận của 2 công ty trong ngành tiêu dùng mà FIT làm chủ sở hữu: Công ty TNHH XNK & TM F.I.T Việt Nam (F.I.T Trading) và CTCP FIT Consumer. Hiện nay, F.I.T Trading là đơn vị thực hiện dự án phân phối nội địa các sản phẩm của West Food - một công ty con của F.I.T về chế biến rau quả và xuất khẩu. Trong khi đó, FIT Consumer là đơn vị xây dựng thương hiệu và phân phối các sản phẩm của nước khoáng Đánh Thạnh; và các sản phẩm hóa mỹ phẩm Sao Nam.

2. Tình hình tài chính

2.1. Tình hình tài sản

Các chỉ tiêu cơ bản

i. Báo cáo về vốn điều lệ, vốn kinh doanh và tình hình sử dụng vốn điều lệ, vốn kinh doanh

Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T luôn sử dụng và quản lý vốn góp của cổ đông và vốn kinh doanh theo đúng các quy định của pháp luật và đúng mục đích quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty

ii. Trích khấu hao tài sản

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế:

- Nguyên giá tài sản cố định được phân ánh theo giá trị thực tế.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao quy định tại 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính. Cụ thể:

Thời gian khấu hao tài sản cố định

| Nhóm tài sản cố định | Số năm khấu hao |
|--------------------------|-----------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 25 – 46 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 02 – 05 |
| Tài sản cố định khác | 05 |

Nguồn: F.I.T

iii. Mức lương bình quân:

Mức lương bình quân

| Chỉ tiêu | Năm 2014 | Năm 2015 |
|---|----------|----------|
| Mức lương bình quân (triệu VND/người/tháng) | 8,1 | 15,5 |

Nguồn: F.I.T

Thu nhập bình quân hàng tháng của người lao động tăng trưởng đều qua các năm và ở mức tương đối cao so với các doanh nghiệp cùng ngành.

iv. Thanh toán các khoản nợ đến hạn:

Công ty luôn thực hiện tốt các khoản nợ đến hạn. Căn cứ vào báo cáo tài chính kiểm toán 2015, Công ty đã thanh toán đúng hạn và đầy đủ các khoản nợ.

v. Các khoản phải nộp theo luật định:

Các khoản phải nộp theo luật định

| Năm | 31/12/2014 (VND) | 31/12/2015 (VND) |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 37.899.727.027 | 50.242.598.492 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 95.764.922 | 390.428.744 |
| Thuế GTGT phải nộp | 355.384.915 | 1.329.481.954 |
| Tổng cộng | 38.350.876.864 | 51.962.509.190 |

Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2014 và năm 2015 của F.I.T

Công ty luôn thực hiện nghiêm túc việc thanh toán các khoản phải nộp theo luật định đúng quy định của Nhà nước.

vi. Trích lập các quỹ theo luật định

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên các năm, Công ty đã trích lập các quỹ. Theo đó, số dư các quỹ tại các thời điểm như sau:

Trích lập các quỹ theo luật định

| Năm | 31/12/2014 | 31/12/2015 |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 7.069.273.739 | 7.147.411.604 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 4.255.447.645 | 886.852.413 |
| Tổng cộng | 11.324.721.384 | 8.034.264.017 |

Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2014 và năm 2015 của F.I.T

2.2. Tình hình công nợ hiện nay

▪ Các khoản phải thu

| Chỉ tiêu | 31/12/2014 | 31/12/2015 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 119.266.793.795 | 469.680.384.680 |
| Phải thu của khách hàng | 114.024.171.633 | 337.808.113.673 |
| Trả trước cho người bán | 9.650.244.600 | 54.977.779.413 |
| Các khoản phải thu khác | 10.157.198.224 | 80.360.482.828 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | - | 58.584.937.500 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (14.564.820.662) | (62.071.149.399) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | - | 20.220.665 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 311.075.000 | 11.829.863.743 |

Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2014 và năm 2015 của F.I.T

Công ty luôn kiểm soát các khoản phải thu một cách chặt chẽ. Khả năng thanh toán của khách hàng luôn được đánh giá và kiểm tra. Do vậy, các khoản phải thu của Công ty đều đảm bảo được khả năng thu hồi.

▪ Các khoản phải trả

| STT | Khoản mục | 31/12/2014 | 31/12/2015 |
|-----------|-----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | | (VND) | (VND) |
| I | Nợ ngắn hạn | 202.110.996.381 | 1.041.317.996.020 |
| 1 | Vay và nợ ngắn hạn | 104.627.847.552 | 617.064.141.446 |
| 2 | Phải trả người bán | 25.509.123.365 | 291.695.198.046 |
| 3 | Người mua trả tiền trước | 4.010.808.032 | 2.625.366.251 |
| 4 | Thuế và các khoản phải nộp NN | 38.350.876.864 | 51.962.509.190 |
| 5 | Phải trả người lao động | 10.134.318.543 | 29.188.852.184 |
| 6 | Doanh thu chưa thực hiện | 158.422.534 | 193.950.045 |
| 7 | Chi phí phải trả | 4.469.345.547 | 22.518.798.494 |
| 8 | Các khoản phải trả, phải nộp khác | 7.780.980.205 | 18.921.768.760 |
| 9 | Quỹ khen thưởng phúc lợi | 7.069.273.739 | 7.147.411.604 |
| II | Nợ dài hạn | 696.213.226 | 302.045.692.936 |

| | | | |
|---|---------------------------------|------------------------|--------------------------|
| 1 | Vay và nợ dài hạn | - | 4.497.299.405 |
| 3 | Phải trả dài hạn khác | 135.132.000 | 4.481.355.796 |
| 4 | Trái phiếu chuyển đổi | - | 293.067.037.735 |
| 5 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 561.081.226 | - |
| | Tổng cộng | 202.807.209.607 | 1.343.363.688.956 |

Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2014 và 2015 của F.I.T

- Chi tiết các khoản vay của Công ty đến thời điểm 31/12/2015

| Đối tượng cho vay | Mục đích vay | Số tiền vay (VND) | Thời hạn vay (tháng) | Lãi suất vay %/năm |
|-------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|--------------------|
| Vay ngắn hạn | | 617.064.141.446 | | |
| - Ngân hàng BIDV | Bổ sung vốn lưu động | 276.277.810.675 | Dưới 12 tháng | Từ 5,3% đến 7% |
| - Ngân hàng Vietcombank | Bổ sung vốn lưu động | 38.575.690.813 | | |
| - Ngân hàng VietinBank | Bổ sung vốn lưu động | 37.079.172.261 | | |
| -Ngân hàng VPBank | Bổ sung vốn lưu động | 230.608.600.000 | | |
| -Ngân hàng NN & PTNT | Bổ sung vốn lưu động | 12.861.989.520 | | |
| - Ngân hàng Quân đội | Bổ sung vốn lưu động | 20.477.278.475 | | |
| - Ngân hàng khác | Bổ sung vốn lưu động | 1.183.599.702 | | |

Nguồn: F.I.T

2.3. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Các chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm 2014 | Năm 2015 |
|---|-------------|----------|----------|
| 1, Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn | Lần | 3,32 | 3,20 |
| Hệ số thanh toán nhanh | Lần | 3,20 | 2,82 |
| 2, Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| Hệ số Nợ/Tổng tài sản | % | 20,44% | 30,53% |
| Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | % | 30,70% | 64,65% |
| 3, Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| Doanh thu thuần/Vốn chủ sở hữu | % | 36,99% | 82,14% |
| Doanh thu thuần/Tổng tài sản | % | 24,62% | 38,78% |
| 4, Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | 59,76% | 17,91% |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | % | 22,11% | 14,71% |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | % | 14,71% | 6,95% |
| Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | % | 74,81% | 22,00% |
| Thu nhập trên cổ phần (EPS) | đồng/CP | 3.350 | 1.731 |

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Những tiến bộ về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: Bộ máy điều hành và lãnh đạo gọn nhẹ, trực tiếp (Ban Giám đốc gồm có Tổng giám đốc chịu trách nhiệm điều hành chung). Dưới Ban Giám đốc có các phòng ban với chức năng và nhiệm vụ công việc cụ thể với sự giám sát và điều hành sát sao của các trưởng bộ phận. Chính sách của công ty đảm bảo theo đúng luật định hiện hành của nhà nước Việt Nam, chính sách nhân sự nhằm thúc đẩy hoạt động của Công ty. Chính sách trả lương cho nhân viên theo năng lực làm việc và chế độ đãi ngộ tốt đã giúp công ty tuyển dụng được những nhân sự có năng lực thực sự, có tâm huyết làm việc cho công ty.

Các biện pháp kiểm soát: công ty có Ban kiểm soát gồm các thành viên độc lập, giám sát hoạt động tài chính cũng như quản lý của công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Cùng với đà phục hồi của nền kinh tế FIT vẫn tiếp tục duy trì các mảng kinh doanh là đầu tư, dịch vụ đầu tư, tài chính cá nhân và các dịch vụ bất động sản. Tuy nhiên với thế mạnh có đội ngũ chuyên nghiệp và nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính FIT sẽ đặc biệt chú trọng phát triển mảng đầu tư và tư vấn.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Năm 2015, HĐQT đã trực tiếp chỉ đạo, giám sát Ban Điều hành và các bộ quản lý trong hoạt động sản xuất kinh doanh, huy động quản lý nguồn vốn, duy trì và từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ bám sát kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015 thông qua. Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 đã có những chuyển biến tích cực, kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015 vượt kế hoạch đã đề ra.

Đối với các hoạt động liên quan đến trách nhiệm môi trường xã hội, trong năm 2015, Hội đồng quản trị đã có những chương trình trách nhiệm cộng đồng như sau:

| STT | Chương trình | Số tiền (đồng) |
|-----|--|--------------------|
| 1 | Tổ chức chương trình F.I.T Seeding Fund – sân chơi khởi nghiệp cho các bạn sinh viên | 260.000.000 |
| 2 | Tham gia chương trình Cặp lá yêu thương – nuôi 32 cháu có hoàn cảnh khó khăn ở Vĩnh Long đến 18 tuổi | 76.800.000 |
| 3 | Tổ chức tặng quà trung thu cho các gia đình nghèo ở TP HCM | 20.000.000 |
| 4 | Hỗ trợ cháu bé mồ côi cha mẹ, nghèo, mắc bệnh tim bẩm sinh | 15.000.000 |
| | Tổng | 371.800.000 |

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Hội đồng quản trị thường xuyên theo dõi các hoạt động của Ban Tổng Giám đốc và các công việc quản lý điều hành khác, phối hợp với Ban kiểm soát kiểm tra một số vấn đề như:

- Về việc quyết định các công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, Ban Tổng Giám đốc đã nỗ lực điều hành và có những chỉ đạo kịp thời đối với hoạt động kinh doanh của Công ty

- Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT đề ra;
- Các nội dung thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, HĐQT và các quyết định của HĐQT đã ban hành về tiến độ và các biện pháp thực hiện;
- Thực hiện chế độ báo cáo, công bố thông tin định kỳ và bất thường tới UBCKNN, HSX và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam liên quan đến những nội dung phải công bố thông tin
- Trong công tác quan hệ cổ đông: HĐQT Công ty luôn thông tin kịp thời các hoạt động, sự kiện của Công ty đến các cổ đông qua báo chí, Website Công ty...

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Tiếp tục triển khai các mục tiêu trong chiến lược phát triển F.I.T giai đoạn 2014 - 2020, với mục tiêu đưa F.I.T trở thành một Tập đoàn đầu tư hùng mạnh, sở hữu các công ty con, công ty liên kết có khả năng tăng trưởng cao thuộc các ngành hàng phát triển;
- Tăng cường hoạt động kinh doanh truyền thống gồm: Tư vấn đầu tư, đầu tư chứng khoán niêm yết, đầu tư trái phiếu, đầu tư bất động sản;
- Đẩy mạnh hoạt động đầu tư, giảm tỷ lệ đầu tư ngắn hạn và tăng tỷ lệ đầu tư dài hạn vào công ty con, công ty liên kết trong các lĩnh vực phù hợp để tạo nền tảng lâu dài cho F.I.T;
- Tập trung vào hoạt động M&A để sở hữu các công ty tiềm năng với mức giá hợp lý, đầu tư vào một định chế tài chính và sẽ tham gia thực hiện các dự án bất động sản;
- Tăng cường công tác quản trị rủi ro, trong đó tập trung vào quản trị rủi ro tài chính của F.I.T, rủi ro tín dụng trong các dịch vụ tài chính, rủi ro hoạt động của các công ty con, công ty liên kết;
- Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thực hiện chính sách nhân sự. Thực hiện việc tuyển dụng nhân sự quản lý cấp cao nước ngoài. Tăng cường công tác đào tạo nội bộ về nghiệp vụ và văn hóa doanh nghiệp.

III. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

i. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

| Stt | Thành viên HĐQT | Chức vụ | Tỷ lệ sở hữu cổ phần | Chức danh TV HĐQT nắm giữ tại tổ chức khác | Ghi chú |
|-----|---------------------------|-------------------|----------------------|---|--------------------------|
| 1 | Ông Nguyễn Văn Sang | Chủ tịch HĐQT | 200.000 | <ul style="list-style-type: none"> - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Tập đoàn FIT - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Hạt giống TSC - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Nông dược TSC - Chủ tịch HĐQT Công ty CP FIT Consumer - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Westfood Hậu Giang - Thành viên HĐQT Công ty CP Nước khoáng Khánh Hoà | Bổ nhiệm ngày 22/12/2015 |
| 2 | Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Phó Chủ tịch HĐQT | 100.000 | <ul style="list-style-type: none"> - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp | |

| | | | | | |
|---|-----------------------|---------|---------|---|--|
| | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Thành viên HĐQT Công ty CP Dược phẩm Cửu Long - Thành viên HĐQT Công ty CP Hạt giống TSC - Thành viên HĐQT Công ty CP Nông dược TSC - Thành viên HĐQT Công ty CP Westfood Hậu Giang - Thành viên HĐQT Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây - Thành viên HĐQT Công ty CP FIT Consumer | |
| 3 | Ông Phan Trung Phương | TV HĐQT | 100.000 | | Ông Phan Trung Phương thời đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT và Thành viên HĐQT từ ngày 22/12/2015 |
| 4 | Ông Phan Minh Sáng | TV HĐQT | 0 | <ul style="list-style-type: none"> - Thành viên HĐQT Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa - Thành viên HĐQT Công ty CP Hạt giống TSC - Thành viên HĐQT Công ty CP Westfood Hậu Giang - Thành viên HĐQT Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây | |
| 5 | Ông Ngô Anh Sơn | TV HĐQT | 0 | <ul style="list-style-type: none"> - Thành viên HĐQT Công ty CP Chứng khoán Đại Nam | |
| 6 | Ông Phạm Công Sinh | TV HĐQT | 0 | <ul style="list-style-type: none"> - Thành viên HĐQT Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ - Thành viên HĐQT Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa - Thành viên HĐQT Công ty CP FIT Consumer - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam | |
| 7 | Bà Bùi Thanh Hương | TV HĐQT | 0 | <ul style="list-style-type: none"> - Thành viên HĐQT Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ | Thành viên HĐQT độc lập |

ii. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Tiểu ban Đầu tư được thành lập ngày 23/12/2015 thay thế Hội đồng đầu tư của công ty. Tiểu ban đầu tư thay mặt HĐQT thẩm định và phê duyệt các danh mục đầu tư của Công ty.

iii. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2015, Hội đồng quản trị đã tổ chức thành công 51 cuộc họp, trong đó 100% các nghị quyết được thông qua và có hiệu lực thi hành trên thực tế, cụ thể như sau:

| Stt | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung |
|-----|------------------------------|------------|---|
| 1. | 01/2015/NQ- HĐQT/F.I.T | 14/01/2015 | Nghị quyết thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để tạm ứng cổ tức và thông qua việc làm tròn số CP lẻ phát sinh trong đợt phát hành CP để tạm ứng cổ tức năm 2014 |
| 2. | 02/2015/NQ- HĐQT/F.I.T | 15/01/2015 | Nghị quyết thông qua định hướng và phát triển kế hoạch năm 2015 |
| 3. | 03/2015/NQ- HĐQT/F.I.T | 20/01/2015 | Quyết định về việc thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh |
| 4. | 04/2015/NQ- HĐQT/F.I.T | 27/01/2015 | Quyết định về việc cử người đại diện phần vốn góp của FIT tại DCL |
| 5. | 05/2015/NQ- HĐQT/F.I.T | 04/02/2015 | Nghị quyết về việc xử lý cổ phiếu không chào bán hết và cổ phiếu lẻ phát sinh của đợt chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ công ty |
| 6. | 06/2015/NQ- HĐQT/F.I.T | 27/02/2015 | Quyết định v/v thay đổi đăng ký kinh doanh - tăng vốn điều lệ : 89.212.488 cp |
| 7. | 07/2015/NQ- HĐQT/F.I.T | 02/3/2015 | Nghị quyết v/v thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng |
| 8. | 08/2015/NQ- HĐQT/F.I.T | 02/3/2015 | Nghị quyết v/v đăng ký mở tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng |
| 9. | 09/2015/NQ- HĐQT/F.I.T | 02/3/2015 | Nghị quyết v/v thông qua một số nội dung v/v triển khai đợt 1 của việc chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết DHDCD thường niên năm 2015 của Công ty |
| 10. | 10/2015/NQ- HĐQT/F.I.T | 20/3/2015 | Nghị quyết về việc thông qua bổ nhiệm kế toán trưởng |
| 11. | 11/2015/NQ- HĐQT/F.I.T | 20/3/2015 | Quyết định về việc bổ nhiệm kế toán trưởng |
| 12. | 12/2015/NQ- HĐQT/F.I.T | 17/4/2015 | Nghị quyết v/v thông qua phương thức, khối lượng, thời gian và giá nhận chuyển nhượng cổ phiếu DCL không thông qua hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán |
| 13. | 13/2015/NQ- HĐQT/F.I.T | 06/5/2015 | Nghị quyết v/v thông qua phương thức, khối lượng, thời gian và giá nhận chuyển nhượng cổ phiếu DCL không thông qua hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán |
| 14. | 14/2015/NQ- HĐQT/F.I.T | 06/5/2015 | Nghị quyết v/v thảo luận và thông qua phương án nhận cấp tín dụng và các vấn đề liên quan đến việc nhận cấp tín dụng từ ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - VP Bank |
| 15. | 15/2015/NQ- HĐQT/F.I.T | 09/5/2015 | Nghị quyết v/v thảo luận và thông qua phương án nhận cấp tín dụng và các vấn đề liên quan đến việc nhận cấp tín dụng từ ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - VP Bank |
| 16. | 16/2015/NQ- HĐQT/F.I.T | 20/5/2014 | Nghị quyết v/v xử lý cổ phiếu không chào bán hết của đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của công ty |
| 17. | 17/2015/NQ- HĐQT/F.I.T | 02/6/2015 | Nghị quyết v/v thông qua nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty |

| | | | |
|-----|-----------------------|-----------|---|
| 18. | 18/2015/NQ-HĐQT/F.I.T | 03/6/2015 | Nghị quyết v/v triển khai phát hành cổ phiếu cho CBNV |
| 19. | 19/2015/NQ-HĐQT/F.I.T | 03/6/2015 | Nghị quyết v/v thông qua danh sách cán bộ nhân viên được mua cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động |
| 20. | 20/2015/NQ-HĐQT/F.I.T | 15/6/2015 | Quyết định thay đổi đăng ký kinh doanh tăng vốn điều lệ - 1.784.249.760.000 vnd |
| 21. | 21/2015/NQ-HĐQT/F.I.T | 07/7/2015 | Nghị quyết v/v Phát hành trái phiếu chuyển đổi năm 2015 |
| 22. | 22/2015/NQ-HĐQT/F.I.T | 07/7/2015 | Nghị quyết v/v Thông qua danh sách đối tác chiến lược mua trái phiếu chuyển đổi năm 2015 |
| 23. | 23/2015/NQ-HĐQT/F.I.T | 10/7/2015 | Quyết định thay đổi đăng ký kinh doanh tăng vốn điều lệ - 1.792.124.770.000 vnd |
| 24. | 24/2015/NQ-HĐQT/F.I.T | 10/7/2015 | Quyết định về việc Ban hành Quy chế Quản trị Công ty sửa đổi |
| 25. | 25/2015/NQ-HĐQT/F.I.T | 10/7/2015 | Nghị quyết về việc thông qua việc đăng ký niêm yết cổ phiếu FIT trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh |
| 26. | 26/2015/NQ-HĐQT/FIT | 5/8/2015 | Thông qua giá tham chiếu phiên giao dịch đầu tiên tại HSX của cổ phiếu FIT |
| 27. | 27/2015/NQ-HĐQT/FIT | 11/8/2015 | Bổ sung phương án phát hành Trái phiếu chuyển đổi |
| 28. | 28/2015/NQ-HĐQT/FIT | 11/8/2015 | Thông qua tiêu chí và danh sách điều chỉnh đối tác chiến lược mua trái phiếu chuyển đổi phát hành năm 2015 |
| 29. | 29/2015/NQ-HĐQT/FIT | 11/8/2015 | Thông qua phương án sử dụng vốn chi tiết, kế hoạch bố trí nguồn tiền và phương thức thanh toán lãi, gốc trái phiếu trong đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi để huy động vốn. |
| 30. | 30/2015/NQ-HĐQT/FIT | 27/8/2015 | Hợp tác đầu tư với công ty con |
| 31. | 31/2015/NQ-HĐQT/FIT | 8/9/2015 | Bán cổ phiếu DCM |
| 32. | 32/2015/NQ-HĐQT/FIT | 10/9/2015 | Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Đầu tư và KSNB |
| 33. | 33/2015/NQ-HĐQT/FIT | 21/9/2015 | Gia hạn thời gian bổ nhiệm KTT Công ty CP Đầu tư F.I.T |
| 34. | 34/2015/NQ-HĐQT/FIT | 30/9/2015 | Bổ nhiệm Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên do FIT làm chủ sở hữu (FIT Trading) |
| 35. | 35/2015/NQ-HĐQT/FIT | 1/10/2015 | Miễn nhiệm chức vụ KTT đối với bà Trần Thị Mai Hương |
| 36. | 36/2015/NQ-HĐQT/FIT | 1/10/2015 | Bổ nhiệm chức vụ KTT đối với ông Hà Hồng Tuấn |
| 37. | 37/2015/NQ-HĐQT/FIT | 5/10/2015 | Thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp của công ty TNHH Xuất nhập khẩu và thương mại FIT Việt Nam (FIT Trading) |

| | | | |
|-----|-----------------------|------------|---|
| 38. | 38/2015/NQ-HDQT/FIT | 5/10/2015 | Tăng vốn điều lệ Công ty TNHH FIT Trading |
| 39. | 39/2015/NQ-HDQT/FIT | 6/10/2015 | Thay đổi mục đích đầu tư của Công ty CP Đầu tư FIT vào Công ty CP TM SN và DV Sao nam |
| 40. | 40/2015/NQ-HDQT/FIT | 6/10/2014 | Thay đổi người đại diện phần vốn góp của FIT tại TSC |
| 41. | 41/2015/NQ-HDQT/FIT | 26/10/2015 | Góp vốn thành lập FIT Consumer |
| 42. | 42/2015/NQ-HDQT/FIT | 2/11/2015 | Sửa đổi Điều lệ Công ty phù hợp với LDN 2014 |
| 43. | 43/2015/NQ-HDQT/FIT | 5/11/2015 | Thành lập chi nhánh Công ty CP Đầu tư FIT tại TP HCM |
| 44. | 44/2015/NQ-HDQT/FIT | 10/11/2015 | Đăng ký doanh nghiệp Thành lập CN FIT tại TP Hồ Chí Minh |
| 45. | 44.1/2015/NQ-HDQT/FIT | 10/11/2015 | Bổ nhiệm ông Phan Minh Sáng làm Giám đốc chi nhánh Công ty CP Đầu tư F.I.T tại TP Hồ Chí Minh |
| 46. | 45/2015/NQ-HDQT/FIT | 17/11/2015 | Mua thêm cổ phần của TSC |
| 47. | 46/2015/NQ-HDQT/FIT | 17/11/2015 | Mua thêm cổ phần của DCL |
| 48. | 47/2015/NQ-HDQT/FIT | 20/11/2015 | Bán cổ phiếu của Sao Nam |
| 49. | 48/2015/NQ-HDQT/FIT | 26/11/2015 | Nâng hạn mức thấu chi tại BIDV Chi nhánh Thanh Xuân |
| 50. | 49/2015/NQ-HDQT/FIT | 22/12/2015 | Miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên HĐQT |
| 51. | 50/2015/NQ-HDQT/FIT | 23/12/2015 | Chấm dứt hoạt động của Hội đồng đầu tư và thành lập Tiểu ban Đầu tư |

iv. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: Hiện HĐQT có 01 thành viên độc lập là bà Bùi Thanh Hương. Bà Bùi Thanh Hương có kiến thức sâu rộng và kinh nghiệm phong phú trong lĩnh vực tài chính – tiền tệ, hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH TM Thăng Long Hà Nội. Các thành viên HĐQT độc lập đã đóng góp tích cực vào xây dựng tầm nhìn chiến lược, quyết định chiến lược, kế hoạch hoạt động của Công ty.

v. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: 0 thành viên

2. Ban Kiểm soát

i. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

| STT | Họ và Tên | Chức danh | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|-----------------------|----------------------|--------------|
| 1 | Ninh Việt Tiến | Trưởng Ban kiểm soát | 0 cổ phần |
| 2 | Lưu Đức Quang | Thành viên BKS | 0 cổ phần |
| 3 | Nguyễn Thị Thanh Thúy | Thành viên BKS | 0 cổ phần |

ii. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2015, Ban Kiểm soát của Công ty Cổ phần Đầu tư FIT (F.I.T) đã tập trung thực hiện công tác kiểm tra, giám sát các lĩnh vực trọng yếu sau:

- Kiểm soát báo cáo tài chính: Kiểm tra các báo cáo tài chính quý, báo cáo kiểm toán vốn chủ sở hữu 6 tháng, báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015, và báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán về các số liệu tài chính cũng như thời gian hoàn thành việc lập báo cáo;
- Kiểm soát hoạt động: đánh giá việc quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh, kiểm tra, đánh giá các quy trình làm việc của các bộ phận và việc tuân thủ quy trình.

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

i. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

| STT | Chỉ tiêu | Số người | Thù lao phê duyệt (VND/người/tháng) | Tổng thù lao/tháng |
|----------|----------------------------------|----------|-------------------------------------|--------------------|
| A | Thù lao Hội đồng Quản trị | | | |
| 1 | Chủ tịch HĐQT | 1 | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 2 | Thành viên HĐQT | 6 | 4.000.000 | 24.000.000 |
| B | Thù lao Ban Kiểm soát | | | |
| 1 | Trưởng Ban Kiểm soát | 1 | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 2 | Thành viên BKS | 2 | 1.500.000 | 3.000.000 |
| C | Tổng cộng | | | 35.000.000 |

ii. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

| STT | Tổ chức/Cá nhân giao dịch | Chức vụ/Mối quan hệ | Loại giao dịch (Mua/bán) | Số lượng cổ phiếu giao dịch (cổ phiếu) | Ngày giao dịch | Tỷ lệ sở hữu cuối kỳ |
|-----|---------------------------|----------------------|--------------------------|--|--------------------------------------|--------------------------|
| 1 | Nguyễn Văn Sang | Thành viên HĐQT | Bán | 5.831.462 | 17/7/2015 | 200.000 cổ phiếu (0,11%) |
| 2 | Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Thành viên HĐQT | Bán | 1.516.792 | 16/7/2015 | 100.000 cổ phiếu (0,06%) |
| 3 | Phan Trung Phương | Chủ tịch HĐQT | Bán | 4.892.060 | từ ngày 16/7/2015 đến ngày 17/7/2015 | 100.000 cổ phiếu (0,06%) |
| 4 | Bùi Thanh Hương | Thành viên HĐQT | Bán | 91.778 | 16/7/2015 | 0 cổ phiếu |
| 5 | Ninh Việt Tiến | Trưởng Ban kiểm soát | Bán | 143.578 | 16/7/2015 | 0 cổ phiếu |
| 6 | Trần Thị Ánh Phương | Người ủy quyền CBTT | Bán | 75.600 | 16/7/2015 | 0 cổ phiếu |
| 7 | Trần Thị | Kế toán | Bán | 47.250 | 15/7/2015 đến ngày | 0 cổ phiếu |

| | | | | | | |
|----|----------------------------|---------------------------------------|-----|------------|------------------------------|------------------------------|
| | Mai Hương | trưởng | | | 14/8/2015 | |
| 8 | Công ty CP Tập đoàn FIT | Người có liên quan của cổ đông nội bộ | Mua | 12.598.520 | 16/7/2015 đến ngày 17/7/2015 | 42.890.144 cổ phiếu (23,93%) |
| 9 | Đào Kim Chi | Người có liên quan của cổ đông nội bộ | Bán | 2.706 | 14/9/2015 đến 17/9/2015 | 0 cổ phiếu |
| 10 | PYN Elite Fund (Non-Ucits) | Cổ đông lớn | Mua | 700.000 | 22/9/2015 | 16.756.772 cổ phiếu (9,35%) |

iii. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ : Không có

iv. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Về vấn đề thực hiện các quy định về quản trị công ty, F.I.T luôn tuân thủ các quy định của pháp luật về quản trị công ty đại chúng, tuy nhiên, trong năm qua, số lượng thành viên HĐQT độc lập đã bị giảm đi 01 người do ông Ngô Anh Sơn – hiện đang làm Tổng Giám đốc của Công ty CP Chứng khoán Đại Nam – Đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn cho F.I.T. Ban điều hành đã sớm chỉ đạo các bộ phận có liên quan về việc bầu bổ sung thêm 01 thành viên HĐQT độc lập tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 được tổ chức vào ngày 09/4/2016 để đảm bảo quy định về số lượng thành viên HĐQT độc lập tại F.I.T để từ đó tăng cường hơn nữa hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty.

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 6 - 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 8 - 38 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|---------------------------|--------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Sang | Chủ tịch | (Bổ nhiệm ngày 22/12/2015) |
| Ông Phan Trung Phương | Chủ tịch | (Miễn nhiệm ngày 22/12/2015) |
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Phó Chủ tịch | |
| Ông Phạm Công Sinh | Thành viên | |
| Ông Ngô Anh Sơn | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 28/02/2015) |
| Phan Minh Sáng | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 28/02/2015) |
| Bùi Thanh Hương | Thành viên | |

Ban Giám đốc

| | | |
|---------------------------|-------------------|----------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Tổng Giám đốc | |
| Ông Bùi Xuân Trung | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 10/09/2015) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2016

Số: /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 18/02/2016, từ trang 03 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0657-2015-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2016

Bùi Thị Phương
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2369-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 01-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 3.322.357.466.721 | 702.365.294.839 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 739.123.566.937 | 208.465.681.019 |
| 1. Tiền | 111 | | 270.326.566.937 | 34.285.681.019 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 468.797.000.000 | 174.180.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 1.699.525.042.616 | 303.257.316.078 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 394.872.766.538 | 62.339.290.000 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 1.304.652.276.078 | 240.918.026.078 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 469.680.384.680 | 119.266.793.795 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 337.808.113.673 | 114.024.171.633 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 54.977.779.413 | 9.650.244.600 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 8 | 58.584.937.500 | - |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 80.360.482.828 | 10.157.198.224 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (62.071.149.399) | (14.564.820.662) |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 20.220.665 | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 11 | 384.239.284.815 | 62.601.694.541 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 392.173.033.138 | 62.601.694.541 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (7.933.748.323) | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 29.789.187.673 | 8.773.809.406 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 15 | 5.631.979.253 | 1.796.040.426 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 22.638.142.761 | 6.849.661.271 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 1.519.065.659 | 128.107.709 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.078.180.771.818 | 290.050.351.907 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 11.829.863.743 | 311.075.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 10.371.628.743 | - |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 9 | 1.458.235.000 | 311.075.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 351.124.668.203 | 158.997.260.963 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 289.570.811.786 | 113.556.353.264 |
| - Nguyên giá | 222 | | 647.407.547.563 | 182.314.294.227 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (357.836.735.777) | (68.757.940.963) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 61.553.856.417 | 45.440.907.699 |
| - Nguyên giá | 228 | | 64.490.699.145 | 46.367.734.849 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.936.842.728) | (926.827.150) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 14 | 14.391.911.539 | 14.794.935.427 |
| - Nguyên giá | 231 | | 15.781.667.712 | 15.781.667.712 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (1.389.756.173) | (986.732.285) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 16.392.342.011 | 9.490.344.520 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 3.306.981.265 | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 13.085.360.746 | 9.490.344.520 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6 | 450.846.960.000 | 46.986.185.491 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 402.544.780.000 | 28.037.695.491 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 3.302.180.000 | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 45.000.000.000 | 18.948.490.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 41.921.261.159 | 30.052.519.813 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15 | 38.463.549.738 | 29.127.745.896 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 3.457.711.421 | 924.773.917 |
| VII. Lợi thế thương mại | 269 | | 191.673.765.163 | 29.418.030.693 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 4.400.538.238.539 | 992.415.646.746 |

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 01-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.343.363.688.956 | 202.807.209.607 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.041.317.996.020 | 202.110.996.381 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 291.695.198.046 | 25.509.123.365 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2.625.366.251 | 4.010.808.032 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 51.962.509.190 | 38.350.876.864 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 29.188.852.184 | 10.134.318.543 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 22.518.798.494 | 4.469.345.547 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 193.950.045 | 158.422.534 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 18.921.768.760 | 7.780.980.205 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 20 | 617.064.141.446 | 104.627.847.552 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 7.147.411.604 | 7.069.273.739 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 302.045.692.936 | 696.213.226 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 19 | 4.481.355.796 | 135.132.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 20 | 4.497.299.405 | - |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | 21 | 293.067.037.735 | - |
| 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | 561.081.226 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2.077.869.596.655 | 660.600.044.697 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 2.077.869.596.655 | 660.600.044.697 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.792.124.770.000 | 499.999.940.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411 | | 1.792.124.770.000 | 499.999.940.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 14.805.156.176 | 15.260.716.800 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | 8.490.566.038 | - |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 886.852.413 | 4.255.447.645 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 261.562.252.028 | 141.083.940.252 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ | 421 | | 16.297.199.944 | 141.083.940.252 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421 | | 245.265.052.084 | - |
| E. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT | 429 | | 979.304.952.928 | 129.008.392.442 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 4.400.538.238.539 | 992.415.646.746 |

Nguyễn Thị Minh Nguyệt
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2016

Hà Hồng Tuấn
 Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa
 Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU B 02-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 1.723.481.698.562 | 247.736.451.219 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 16.808.489.362 | 3.358.735.773 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 25 | 1.706.673.209.200 | 244.377.715.446 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 26 | 1.382.746.904.911 | 164.781.914.262 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 323.926.304.289 | 79.595.801.184 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 28 | 305.448.241.262 | 142.989.271.709 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 29 | 33.322.585.273 | 6.668.098.087 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 25.726.718.590 | 2.913.138.424 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | (1.347.304.509) |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 30 | 129.429.228.851 | 13.713.173.354 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 30 | 91.091.251.867 | 19.373.688.625 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)} | 30 | | 375.531.479.560 | 181.482.808.318 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 6.020.990.818 | 6.277.277.616 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 1.236.221.252 | 6.653.455.856 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 4.784.769.566 | (376.178.240) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 380.316.249.126 | 181.106.630.078 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 31 | 74.632.140.171 | 35.811.166.117 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (30.579.981) | (736.092.660) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 305.714.688.936 | 146.031.556.621 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 245.265.052.084 | 132.136.601.031 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 60.449.636.852 | 13.894.955.590 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 32 | 1.731 | 3.350 |

Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2016

Hà Hồng Tuấn
Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU B 03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|-----------|----------------------------|--------------------------|
| I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 380.316.249.126 | 181.106.630.078 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ, BĐSDT, phân bổ lợi thế thương mại | 02 | 42.997.414.045 | 4.068.124.935 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (8.718.528.203) | 14.564.820.662 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 1.143.316.614 | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (169.607.625.160) | (162.096.129.062) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 25.726.718.590 | 2.913.138.424 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn | 08 | 271.857.545.012 | 40.556.585.037 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | (74.842.416.155) | (5.330.365.240) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | (164.011.307.392) | (62.601.694.541) |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 645.419.151.014 | 229.931.110.234 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | (7.948.204.768) | (30.923.786.322) |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | (332.533.476.538) | (37.739.290.000) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (30.045.633.954) | (2.493.116.364) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (70.756.140.574) | (9.415.856.826) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | (440.018.809) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (2.043.062.135) | (15.377.747.706) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 235.096.454.510 | 106.165.819.463 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (62.698.512.306) | (28.564.196.265) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 572.057.928 | 23.917.157.918 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (5.474.717.521.687) | (1.938.967.646.664) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị | 24 | 4.352.398.334.187 | 1.701.001.356.801 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (664.196.471.922) | (154.731.344.556) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 12.900.000.000 | 72.675.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 96.154.382.227 | 13.598.657.430 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1.739.587.731.573) | (311.071.015.336) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 1.225.161.655.414 | 326.894.966.800 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 8.219.827.971.195 | 1.161.396.419.510 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (7.409.827.340.161) | (1.100.120.188.537) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 2.035.162.286.448 | 388.171.197.773 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 530.671.009.385 | 183.266.001.900 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 208.465.681.019 | 25.199.679.119 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (13.123.467) | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 739.123.566.937 | 208.465.681.019 |

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2016

Hà Hồng Tuấn
Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁT QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần 22 số 0102182140 ngày 20/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 22 ngày 20/07/2015 là 1.792.124.770.000 đồng.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31/12/2015 là 1.679 người (tại ngày 31/12/2014 là 764 người). Số lượng nhân viên tăng đột biến là do số lượng CBCNV trong năm tại các công ty con tăng lên, đồng thời trong quý II/2015 Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long đã trở thành công ty con của F.I.T. Số lượng CBCNV của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long tại thời điểm 31/12/2015 là 964 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Các dịch vụ: Bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư, tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A), tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Xuất nhập khẩu hàng hóa nông nghiệp; Kinh doanh sản phẩm, vật tư nông nghiệp; Kinh doanh các mặt hàng thuốc; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

| Các công ty con | Nơi thành lập, hoạt động | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|---|--------------------------|------------------|----------------------------|--|
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T | Hà Nội | 100% | 100% | Xuất nhập khẩu hàng hóa nông nghiệp |
| Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ | Cần Thơ | 58,82% | 58,82% | Kinh doanh sản phẩm vật tư nông nghiệp |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long | Vĩnh Long | 59,20% | 59,20% | Kinh doanh các mặt hàng thuốc |

Các công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Thương mại sản xuất và Dịch vụ Sao Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam: Công ty liên kết;
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T: Cùng thành viên Ban lãnh đạo;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua và các chi phí liên quan như chi phí vận chuyển, bốc dỡ... chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm khấu hao</u> |
|---------------------------------|------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 25 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 20 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 |
| Súc vật, cây lâu năm | 5 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo giá gốc. Tại ngày 31/12/2015, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có cơ sở và thông tin để xác định giá hợp lý cũng như không thấy cơ sở suy giảm về giá trị của khoản đầu tư này.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 46 năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ chờ phân bổ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cầu phần nợ (nợ gốc) và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cầu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và theo Thông tư 200/2014/TT (Thông tư 200) về “Hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 743.832.450 | 125.002.787 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 269.582.734.487 | 34.160.678.232 |
| Các khoản tương đương tiền | 468.797.000.000 | 174.180.000.000 |
| <i>Tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng</i> | <i>5.000.000.000</i> | <i>174.180.000.000</i> |
| <i>Đầu tư ngắn hạn khác (i)</i> | <i>463.797.000.000</i> | <i>-</i> |
| Cộng | <u>739.123.566.937</u> | <u>208.465.681.019</u> |

Ghi chú: (i) Khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với tổ chức, thời hạn hợp tác không quá 3 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09-DN/HN

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|----------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND |
| Chứng khoán kinh doanh | 394.872.766.538 | 394.872.766.538 | - | 62.339.290.000 |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | 233.866.421.708 | 118.214.831.945 | - | 62.339.290.000 |
| Giá trị cổ phiếu đã được niêm yết | 95.041.411.708 | 95.041.411.708 | - | 10.000 |
| Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết (i) | 138.825.010.000 | 138.825.010.000 | - | 62.339.280.000 |
| - Trái phiếu chính phủ | 161.006.344.830 | 161.006.344.830 | - | - |

Ghi chú: (i) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 31/12/2015 nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi số VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi số VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 1.349.652.276.078 | 1.349.652.276.078 | 259.866.516.078 | 259.866.516.078 |
| <i>Ngắn hạn</i> | <i>1.304.652.276.078</i> | <i>1.304.652.276.078</i> | <i>240.918.026.078</i> | <i>240.918.026.078</i> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 789.150.000.000 | 789.150.000.000 | 43.420.000.000 | 43.420.000.000 |
| - Các khoản đầu tư khác (i) | 515.502.276.078 | 515.502.276.078 | 197.498.026.078 | 197.498.026.078 |
| + Đầu tư vào tổ chức | 314.362.132.350 | 314.362.132.350 | 197.215.132.350 | 197.215.132.350 |
| + Đầu tư vào cá nhân | 201.140.143.728 | 201.140.143.728 | 282.893.728 | 282.893.728 |
| Dài hạn | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 | 18.948.490.000 | 18.948.490.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 | - | - |
| - Các khoản đầu tư khác | - | - | 18.948.490.000 | 18.948.490.000 |

Ghi chú: (i) Đầu tư ngắn hạn khác là khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn. Trong đó, các hợp đồng đầu tư với cá nhân có tài sản đảm bảo có giá trị bằng 333% giá trị Công ty góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU B 09-DN/HN

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 405.846.960.000 | - | 28.037.695.491 | - |
| - Đầu tư công ty liên doanh, liên kết | 402.544.780.000 | - | 28.037.695.491 | - |
| + Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam | 402.544.780.000 | - | 11.485.665.870 | - |
| + Công ty CP Today Cosmetics | - | - | 16.552.029.621 | - |
| - Đầu tư vào đơn vị khác; | 3.302.180.000 | - | - | - |

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư Công ty liên kết tại ngày 31/12/2015 như sau:

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
| | Tỷ lệ biểu quyết % | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % | Tỷ lệ sở hữu % |
| Công ty liên doanh liên kết | | | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại sản xuất và dịch vụ Sao Nam | 46,68% | 46,68% | 21,19% | 21,19% |
| Công ty cổ phần Today Cosmetics | 0% | 0% | 49% | 49% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>31/12/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 337.808.113.673 | 114.024.171.633 |
| Khách hàng của Công ty CP Đầu tư F.I.T - Công ty Mẹ | 1.007.436.958 | 34.299.375.824 |
| Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất) | 147.934.512.695 | 72.211.546.973 |
| Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất) | 188.849.214.877 | - |
| Khách hàng của Công ty CP XNK và TM F.I.T Việt Nam | 16.949.143 | 7.513.248.836 |

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|--|-----------------------|-------------------|
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 58.584.937.500 | - |
| Phải thu cho vay ngắn hạn với tổ chức, cá nhân | 58.584.937.500 | - |

Là các hợp đồng cho vay ngắn hạn dưới 12 tháng và có tài sản đảm bảo, lãi suất cố định. Gốc và lãi vay trả cuối kỳ.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <u>31/12/2015</u> | | <u>01/01/2015</u> | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 80.360.482.828 | (6.686.552.005) | 10.157.198.224 | (4.409.672.980) |
| Lãi dự thu | 22.180.543.914 | (875.235.616) | 5.818.620.420 | (577.084.246) |
| Ký quỹ, ký cược | 6.688.750.677 | - | - | - |
| Tạm ứng | 5.635.676.734 | - | 982.048.650 | - |
| Phải thu chi phí bán hàng, marketing | 11.299.292.643 | (5.811.316.389) | 3.356.529.154 | (3.832.588.734) |
| Phải thu CP thành lập nhà máy Westfood Hậu Giang | 30.130.000.000 | - | - | - |
| Phải thu khác | 4.426.218.860 | - | - | - |
| b) Dài hạn | 1.458.235.000 | - | 311.075.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 1.458.235.000 | - | 311.075.000 | - |
| Cộng | 81.818.717.828 | (6.686.552.005) | 10.468.273.224 | (4.409.672.980) |

10. NỢ QUÁ HẠN

| | <u>31/12/2015</u> | | <u>01/01/2015</u> | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Khách hàng của Công ty CP Đầu tư F.I.T - Công ty Mẹ | 5.441.641.947 | 4.759.366.694 | 1.703.741.590 | 696.237.128 |
| Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất) | 29.704.323.663 | 17.673.933.143 | 41.427.860.490 | 13.868.583.534 |
| Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất) | 39.637.849.562 | 39.637.849.562 | - | - |
| Cộng | 74.783.815.172 | 62.071.149.399 | 43.131.602.080 | 14.564.820.662 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng đang đi trên đường | 10.523.831.370 | - | 7.051.436.246 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 121.380.234.503 | 888.418.782 | 25.486.798.375 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 5.815.949.731 | - | 563.165.432 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 14.358.709.069 | - | - | - |
| Thành phẩm | 140.570.783.328 | 6.728.237.721 | 25.561.221.268 | - |
| Hàng hóa | 83.148.027.439 | 317.091.820 | 2.955.442.841 | - |
| Hàng gửi bán | 16.375.497.698 | - | 983.630.379 | - |
| Cộng | 392.173.033.138 | 7.933.748.323 | 62.601.694.541 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị dụng cụ quản lý | | TSCĐ hữu hình khác | | Tổng cộng | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------|--------------------------|-----|--------------------|-----|-----------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 111.641.251.329 | 49.686.345.767 | 19.865.493.004 | 1.023.794.481 | 97.409.646 | 182.314.294.227 | | | | | | |
| - Mua trong năm kỳ | 3.195.295.290 | 19.898.314.088 | 15.006.830.474 | 197.360.000 | - | 38.297.799.852 | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (637.153.288) | (5.598.779.593) | - | - | (6.235.932.881) | | | | | | |
| - Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con | 90.788.287.936 | 331.310.507.460 | 14.015.748.879 | 1.387.867.127 | 98.525.455 | 437.600.936.857 | | | | | | |
| - Giảm khác | (3.549.904.213) | - | (1.019.646.279) | - | - | (4.569.550.492) | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2015 | 202.074.930.342 | 400.258.014.027 | 42.269.646.485 | 2.609.021.608 | 195.935.101 | 647.407.547.563 | | | | | | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 34.775.465.656 | 26.340.417.433 | 7.240.179.112 | 304.469.116 | 97.409.646 | 68.757.940.963 | | | | | | |
| - Khấu hao trong kỳ | 8.485.868.928 | 15.152.938.442 | 3.451.035.421 | 188.382.032 | - | 27.278.224.823 | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (637.153.288) | (4.780.732.169) | - | - | (5.417.885.457) | | | | | | |
| - Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con | 28.148.789.542 | 230.375.813.469 | 8.717.035.157 | 1.221.186.540 | 46.405.490 | 268.509.230.198 | | | | | | |
| - Giảm khác | (334.856.400) | - | (955.918.350) | - | - | (1.290.774.750) | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2015 | 71.075.267.726 | 271.232.016.056 | 13.671.599.171 | 1.714.037.688 | 143.815.136 | 357.836.735.777 | | | | | | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 76.865.785.673 | 23.345.928.334 | 12.625.313.892 | 719.325.365 | - | 113.556.353.264 | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2015 | 130.999.662.616 | 129.025.997.971 | 28.598.047.314 | 894.983.920 | 52.119.965 | 289.570.811.786 | | | | | | |

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 110.908.809.801 đồng (tại ngày 01/01/2015 là 17.752.829.666 đồng).

Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2015 với giá trị là 195.947.275.576 đồng (tại ngày 01/01/2015 là 82.009.287.232 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN/HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | | Bản quyền, bằng sáng chế | | Phần mềm máy tính | | TSCĐ vô hình khác | | Tổng cộng | |
|---------------------------------------|-------------------|----------------|--------------------------|-----|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-----------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYỄN GIÁ | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 25.627.361.283 | 20.508.405.680 | - | - | 118.700.000 | 113.267.886 | 120.000.000 | 164.000.000 | 46.367.734.849 | |
| - Mua trong năm | - | - | - | - | 44.000.000 | - | - | - | (2.685.044.931) | |
| - Thanh lý, nhượng bán | (2.399.735.000) | - | - | - | - | - | - | - | 3.010.870.000 | |
| - Phân loại lại | 3.010.870.000 | - | - | - | - | - | - | - | 17.710.139.227 | |
| - Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con | 17.140.222.527 | - | - | - | (44.000.000) | - | - | - | (77.000.000) | |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - | 64.490.699.145 | |
| Tại ngày 31/12/2015 | 43.378.718.810 | 20.508.405.680 | - | - | 118.700.000 | 484.874.655 | - | - | 926.827.150 | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | - | 813.405.680 | - | - | 153.584 | 113.267.886 | 40.524.161 | 206.234.680 | 2.095.477.928 | |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 2.019.999.996 | - | - | 34.953.771 | - | - | - | 206.234.680 | |
| - Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con | - | - | - | - | (6.387.099) | - | - | - | (291.697.030) | |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - | 2.936.842.728 | |
| Tại ngày 31/12/2015 | - | 2.833.405.676 | - | - | 28.720.256 | 74.716.796 | - | - | 45.440.907.699 | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 25.627.361.283 | 19.695.000.000 | - | - | 118.546.416 | - | - | - | 61.553.856.417 | |
| Tại ngày 31/12/2015 | 43.378.718.810 | 17.675.000.004 | - | - | 89.979.744 | 410.157.859 | - | - | 61.553.856.417 | |

Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành về đất nông nghiệp, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Ban Giám đốc dự định Công ty sẽ tiếp tục gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này.

Công ty đã sử dụng số tài sản cố định vô hình - quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2015 với giá trị là 19.395.955.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|----------------|
| | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 15.781.667.712 | 15.781.667.712 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 15.781.667.712 | 15.781.667.712 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 986.732.285 | 986.732.285 |
| - Khấu hao trong năm | 403.023.888 | 403.023.888 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 1.389.756.173 | 1.389.756.173 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 14.794.935.427 | 14.794.935.427 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 14.391.911.539 | 14.391.911.539 |

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 5.631.979.253 | 1.796.040.426 |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | 3.016.211.622 | - |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.679.719.198 | 16.247.717 |
| Các khoản khác | 936.048.433 | 1.779.792.709 |
| b) Dài hạn | 38.463.549.738 | 29.127.745.896 |
| Trả trước tiền thuê đất (tại Công ty CP Nông dược TSC) | 27.514.287.535 | 27.453.878.886 |
| Chi phí sửa chữa | 6.107.584.733 | 1.130.221.431 |
| Các khoản khác | 4.841.677.470 | 543.645.579 |

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 291.695.198.046 | 291.695.198.046 | 25.509.123.365 | 25.509.123.365 |
| Khách hàng của Công ty CP Đầu tư F.I.T - Công ty Mẹ | 161.593.618.766 | 161.593.618.766 | 981.589.227 | 981.589.227 |
| Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất) | 98.859.333.152 | 98.859.333.152 | 17.967.468.388 | 17.967.468.388 |
| Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất) | 31.226.695.262 | 31.226.695.262 | - | - |
| Khách hàng của Công ty CP XNK và TM F.I.T Việt Nam | 15.550.866 | 15.550.866 | 6.560.065.750 | 6.560.065.750 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2015 | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải nộp trong kỳ | 01/01/2015 |
|-------------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải nộp | | | | |
| - Thuế GTGT | 1.329.481.954 | 30.262.063.426 | 31.236.160.465 | 355.384.915 |
| - Thuế xuất nhập khẩu | - | 1.141.275.195 | 1.141.275.195 | - |
| - Thuế TNDN | 50.242.598.492 | 70.756.140.574 | 83.099.012.039 | 37.899.727.027 |
| - Thuế Tài nguyên | - | 2.246.400 | 2.246.400 | - |
| - Tiền thuê đất | - | 874.858.610 | 874.858.610 | - |
| - Thuế môn bài | - | 24.500.000 | 24.500.000 | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 390.428.744 | 1.337.013.442 | 1.631.677.264 | 95.764.922 |
| - Thuế, phí khác | - | 24.295.873 | 24.295.873 | - |
| Cộng | 51.962.509.190 | 104.422.393.520 | 118.034.025.846 | 38.350.876.864 |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Ngắn hạn</i> | | |
| Trích trước chi phí lãi tiền vay | 223.021.048 | 200.818.333 |
| Trích trước chi phí bán hàng, thuê cửa hàng | 16.967.969.059 | - |
| Trích trước chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi | 1.650.000.000 | - |
| Chi phí khác | 3.677.808.387 | 4.268.527.214 |
| Cộng | 22.518.798.494 | 4.469.345.547 |

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>a) Ngắn hạn</i> | 18.921.768.760 | 7.780.980.205 |
| - BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ | 866.660.583 | 459.293.443 |
| - Phải trả khoản nhận hợp tác kinh doanh (i) | 15.553.124.999 | 7.321.686.762 |
| - Phải trả khác | 2.501.983.178 | - |
| <i>b) Dài hạn</i> | 4.481.355.796 | 135.132.000 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 135.132.000 | 135.132.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4.346.223.796 | - |
| Cộng | 23.403.124.556 | 7.916.112.205 |

Ghi chú: (i) Là các khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty với các cá nhân, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ phải trả một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực nhận mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả VND |
| Vay ngắn hạn | 617.064.141.446 | 617.064.141.446 | 8.081.492.274.202 | 104.627.847.552 |
| - Vay Ngân hàng (i) | 615.271.941.744 | 615.271.941.744 | 5.395.297.184.001 | 99.176.854.541 |
| - Vay công ty chứng khoán | - | - | 2.111.081.760.560 | - |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | 1.792.199.702 | 1.792.199.702 | - | - |
| - Vay tổ chức, cá nhân khác | - | - | 575.113.329.641 | 5.450.993.011 |
| Vay dài hạn | 4.497.299.405 | 4.497.299.405 | 912.900.000 | 5.410.199.405 |
| - Vay ngân hàng | 4.497.299.405 | 4.497.299.405 | 912.900.000 | 5.410.199.405 |

Ghi chú (i): Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng với thời hạn dưới 12 tháng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các Công ty trong Tập đoàn. Lãi suất vay dao động từ 5,3%/năm đến 7%/năm, hoặc áp dụng lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ đối với các hợp đồng vay theo hạn mức tín dụng. Giá trị tài sản dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh số 12 và 13 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | 31/12/2015 VND |
|---|----------------------|
| Trong vòng một năm | 1.792.199.702 |
| Phải trả từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 4.497.299.405 |
| Cộng | 6.289.499.107 |
| Trừ số phải trả trong 12 tháng (Được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 1.792.199.702 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 4.497.299.405 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

| | <u>31/12/2015</u> |
|--|------------------------|
| | VND |
| <i>Trái phiếu chuyển đổi</i> | <u>293.067.037.735</u> |
| Tổ chức | 194.339.622.642 |
| Cá nhân | 97.169.811.320 |
| Chi phí lãi vay phải trả của trái phiếu chuyển đổi | 1.557.603.773 |

Theo Nghị quyết 21/2015/NQ-HDQT/F.I.T ngày 7 tháng 7 năm 2015 về việc phát hành 3 triệu trái phiếu chuyển đổi, mệnh giá trái phiếu phát hành là 100.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 1 năm, lãi suất 3%/ năm được trả cuối kỳ. Phương thức phát hành là phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ với tỷ lệ chuyển đổi là mỗi một trái phiếu sẽ được chuyển đổi thành 10 cổ phiếu mệnh giá là 10.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.TTầng 16, tòa nhà Center building (Hapulico complex)
Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09-DN/HN**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| | VND | | VND | | VND | | VND | |
|-------------------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------|-----|--|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2014 | 157.500.000.000 | - | - | 200.000.000 | 35.779.693.332 | 193.479.653.332 | | |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 132.136.601.031 | 132.136.601.031 | | |
| Tăng vốn trong năm | 310.999.950.000 | 15.895.016.800 | - | - | - | 326.894.966.800 | | |
| Phát hành cổ phiếu chia cổ tức | 31.499.990.000 | - | - | - | (31.499.990.000) | - | | |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 686.852.413 | (1.373.654.826) | (686.802.413) | | |
| Tăng/(Giảm) do hợp nhất Công ty con | - | - | - | 3.368.595.232 | 4.464.000.130 | 7.832.595.362 | | |
| Tăng/giảm khác | - | (634.300.000) | - | - | 1.577.290.585 | 943.030.585 | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2015 | 499.999.940.000 | 15.260.716.800 | - | 4.255.447.645 | 141.083.940.252 | 660.600.044.697 | | |
| Tăng vốn trong năm | 1.217.126.650.000 | - | - | - | - | 1.217.126.650.000 | | |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 245.265.052.084 | 245.265.052.084 | | |
| Phát hành cổ phiếu chia cổ tức | 74.998.180.000 | - | - | - | (74.998.180.000) | - | | |
| Tăng trong năm | - | - | 8.490.566.038 | - | - | 8.490.566.038 | | |
| Tăng/(Giảm) do hợp nhất Công ty con | - | - | - | (3.368.595.232) | (49.788.560.308) | (53.157.155.540) | | |
| Giảm khác | - | (455.560.624) | - | - | - | (455.560.624) | | |
| Số dư tại ngày 31/12/2015 | 1.792.124.770.000 | 14.805.156.176 | 8.490.566.038 | 886.852.413 | 261.562.252.028 | 2.077.869.596.655 | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2014, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 18/2015/NQ-HĐQT/FIT và số 19/2015/NQ-HĐQT/FIT ngày 03/06/2015. Công ty đã thực hiện chào bán cổ phiếu cụ thể như sau:

- Chào bán 1.712.499 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên tương đương với 17.124.990.000 đồng.
- Chào bán 37.499.995 cổ phiếu bằng các hình thức sau:
 - Trả cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu là 7.499.818 cổ phiếu, tương đương 74.998.180.000 đồng;
 - Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu là 29.933.822 cổ phiếu, tương đương 299.338.220.000 đồng;
 - Số cổ phiếu không chào bán hết và cổ phiếu lẻ là 66.355 cổ phiếu, tương đương 663.550.000 đồng đã tiếp tục chào bán hết cho các đối tượng khác theo phương án của Hội đồng quản trị.

- Chào bán 787.501 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên, tương đương 7.875.010.000 đồng.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/02/2015, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 09/2015/NQ-HĐQT/FIT ngày 02/03/2015, Công ty đã thực hiện chào bán cụ thể như sau:

- Chào bán thành công cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 89.212.488 cổ phiếu và đã thu được 892.124.880.000 VND vốn góp tăng thêm.

Đến ngày 31/12/2015, tình hình tăng giảm vốn điều lệ của Công ty như sau:

| | Tại ngày 01/01/2015 | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Tại ngày 31/12/2015 |
|----------------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------------|
| Vốn điều lệ | 499.999.940.000 | 1.292.124.830.000 | - | 1.792.124.770.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 15.260.716.800 | - | 455.560.624 | 14.805.156.176 |
| Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi | - | 8.490.566.038 | - | 8.490.566.038 |
| | 515.260.656.800 | 1.300.615.396.038 | 455.560.624 | 1.815.420.492.214 |

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 22 ngày 20/07/2015, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty là 1.792.124.770.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 499.999.940.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|----------------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 1.792.124.770.000 | 499.999.940.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 499.999.940.000 | 157.500.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | 1.292.124.830.000 | 342.499.940.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 1.792.124.770.000 | 499.999.940.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

d) Cổ phiếu

| | <u>31/12/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 179.212.477 | 49.999.994 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 179.212.477 | 49.999.994 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 179.212.477 | 49.999.994 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 179.212.477 | 49.999.994 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 179.212.477 | 49.999.994 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <u>31/12/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngoại tệ các loại | | |
| Ngoại tệ USD | 317.099,58 | 195.906,77 |
| Ngoại tệ EUR | 451,32 | 473,16 |
| b) Nợ khó đòi đã xử lý | | |
| Khách hàng khu vực miền Bắc của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long | 1.940.872.484 | - |
| Khách hàng khu vực TP Hồ Chí Minh của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long | 22.811.329.192 | - |

24. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động tại Hà Nội (Miền bắc), Cần Thơ, Long An, Vĩnh Long (Miền nam). Hoạt động tư vấn, đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản được đặt tại Miền bắc. Hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, thuốc, kinh doanh thiết bị y tế được đặt tại Miền nam.

Các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ B 09-DN/HN

24. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

| Tại ngày 31/12/2015 | Miền bắc 31/12/2015 VND | Miền nam 31/12/2015 VND | Loại trừ 31/12/2015 VND | Tổng cộng 31/12/2015 VND |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| Tài sản | | | | |
| Tài sản bộ phận | 3.896.317.974.923 | 4.020.105.540.238 | (3.515.885.276.622) | 4.400.538.238.539 |
| Tổng tài sản hợp nhất | | | | 4.400.538.238.539 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 1.792.696.353.043 | 535.246.823.424 | (984.579.487.511) | 1.343.363.688.956 |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | | | | 1.343.363.688.956 |
| Năm 2015 | | | | |
| | Miền bắc VND | Miền nam VND | Loại trừ VND | Tổng cộng VND |

| | | | | |
|--|-----------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| Doanh thu | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 67.917.866.926 | 1.638.755.342.274 | - | 1.706.673.209.200 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | 343.750.375 | 2.839.188.136 | (3.182.938.511) | - |
| Tổng doanh thu | 68.261.617.301 | 1.641.594.530.410 | (3.182.938.511) | 1.706.673.209.200 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | |
| Giá vốn | 46.926.070.502 | 1.340.002.044.344 | (4.181.209.935) | 1.382.746.904.911 |
| Lãi gộp | 21.335.546.799 | 301.592.486.066 | 998.271.424 | 323.926.304.289 |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý | | | | 220.520.480.718 |
| Lãi (lỗ) khác | | | | 4.784.769.566 |
| Doanh thu tài chính | | | | 305.448.241.262 |
| Chi phí tài chính | | | | 33.322.585.273 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 380.316.249.126 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | 74.632.140.171 |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | (30.579.981) |
| Lợi nhuận trong năm | | | | 305.714.688.936 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09-DN/HN

24. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

| Tại ngày 01/01/2015 | Miền bắc VND | Miền nam VND | Loại trừ VND | Tổng cộng VND |
|--|-------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Tài sản | | | | |
| Tài sản bộ phận | 871.058.054.429 | 616.783.204.520 | (495.425.612.203) | 992.415.646.746 |
| Tổng tài sản hợp nhất | | | | 992.415.646.746 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 164.416.534.642 | 128.049.056.353 | (89.658.381.388) | 202.807.209.607 |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | | | | 202.807.209.607 |
| Năm 2014 | Miền bắc VND | Miền nam VND | Loại trừ VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 67.783.020.342 | 175.247.390.595 | - | 243.030.410.937 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | 3.378.875.906 | 29.641.632.184 | (33.020.508.090) | - |
| Tổng doanh thu | 71.161.896.248 | 204.889.022.779 | (33.020.508.090) | 243.030.410.937 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | |
| Giá vốn | 44.552.832.060 | 151.037.705.164 | (30.808.622.962) | 164.781.914.262 |
| Lãi gộp | 26.609.064.188 | 53.851.317.615 | (2.211.885.128) | 78.248.496.675 |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý | | | | 33.086.861.979 |
| Lãi (lỗ) khác | | | | (376.178.240) |
| Doanh thu tài chính | | | | 142.989.271.709 |
| Chi phí tài chính | | | | 6.668.098.087 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 181.106.630.078 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | 35.811.166.117 |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | (736.092.660) |
| Lợi nhuận trong năm | | | | 146.031.556.621 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động - Bộ phận Tư vấn và Đầu tư, Bộ phận sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu sản phẩm nông sản, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, Bộ phận sản xuất và kinh doanh thuốc, kinh doanh thiết bị y tế. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Dưới đây là phân tích doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lĩnh vực tư vấn, đầu tư | 14.995.975.716 | 44.795.675.970 |
| Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp | 1.224.902.534.441 | 231.255.243.057 |
| Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và thiết bị y tế | 467.118.449.418 | - |
| Loại trừ doanh thu nội bộ | (343.750.375) | (33.020.508.090) |
| | 1.706.673.209.200 | 243.030.410.937 |

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo lĩnh vực kinh doanh của các tài sản đó.

| | Giá trị còn lại của tài sản bộ phận | | Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình | |
|---|-------------------------------------|------------------------|--|-----------------------|
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Lĩnh vực tư vấn, đầu tư | 17.608.117.006 | 19.640.943.215 | 164.000.000 | 3.932.646.416 |
| Lĩnh vực sản xuất, thương mại các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp | 162.510.673.981 | 154.151.253.175 | 26.702.712.691 | 43.659.757.864 |
| Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và thiết bị y tế | 185.397.788.755 | - | 12.292.616.161 | - |
| | 365.516.579.742 | 173.792.196.390 | 39.159.328.852 | 47.592.404.280 |

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 1.718.649.772.690 | 222.654.230.984 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.206.041.177 | 11.823.225.639 |
| - Doanh thu khác | 625.884.695 | 13.258.994.596 |
| | 1.723.481.698.562 | 247.736.451.219 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 16.808.489.362 | 3.358.735.773 |
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại; | 5.576.264.542 | - |
| - Giảm giá hàng bán; | 277.140.086 | 170.630.366 |
| - Hàng bán bị trả lại. | 10.955.084.734 | 3.188.105.407 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.706.673.209.200 | 244.377.715.446 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. GIÁ VỐN BÁN HÀNG

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| - Giá vốn hàng bán | 1.381.570.796.297 | 152.508.249.822 |
| - Giá vốn dịch vụ | 1.174.002.250 | 11.518.399.200 |
| - Giá vốn khác | 2.106.364 | 755.265.240 |
| | <u>1.382.746.904.911</u> | <u>164.781.914.262</u> |

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|-----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu; | 566.942.759.991 | 2.328.474.903 |
| Chi phí nhân công; | 119.335.084.023 | 7.165.518.421 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 28.376.619.205 | 1.529.443.103 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài; | 76.907.444.021 | 15.260.957.839 |
| Chi phí khác bằng tiền. | 63.358.268.619 | 8.713.502.941 |
| Cộng | <u>854.920.175.859</u> | <u>34.997.897.207</u> |

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 35.771.126.903 | 17.963.056.545 |
| Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư tài chính | 197.736.113.269 | 123.946.086.878 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 51.913.500 | 61.335.900 |
| Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư | 59.868.028.904 | - |
| Doanh thu tài chính khác | 12.021.058.686 | 1.018.792.386 |
| Cộng | <u>305.448.241.262</u> | <u>142.989.271.709</u> |

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 25.726.718.590 | 2.913.138.424 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 170.814.206 | 3.401.500.000 |
| Chi phí tài chính khác | 7.425.052.477 | 353.459.663 |
| Cộng | <u>33.322.585.273</u> | <u>6.668.098.087</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên | 29.597.695.053 | 2.104.690.746 |
| Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài | 87.144.907.413 | 5.809.598.284 |
| Chi phí bằng tiền khác | 12.686.626.385 | 5.798.884.324 |
| Cộng | 129.429.228.851 | 13.713.173.354 |
| b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên | 31.408.523.664 | 3.164.614.122 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 1.229.709.013 | 654.291.463 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 4.530.517.820 | 927.438.761 |
| Thuế, phí và lệ phí | 2.677.576.720 | 866.683.251 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.198.171.056 | 6.493.391.515 |
| Chi phí dự phòng | 19.949.203.690 | 916.423.989 |
| Chi phí khác (Lợi thế thương mại,...) | 13.220.687.406 | 754.308.479 |
| Chi phí bằng tiền khác | 10.876.862.498 | 5.596.537.045 |
| Cộng | 91.091.251.867 | 19.373.688.625 |

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 74.632.140.171 | 35.811.166.117 |

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 245.265.052.084 | 132.136.601.031 |
| Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu | 141.699.963 | 39.449.061 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.731 | 3.350 |
| Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND) | 10.000 | 10.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phân vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 31/12/2015, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty:

| | <u>31/12/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|---|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 621.561.440.851 | 104.627.847.552 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 739.123.566.937 | 208.465.681.019 |
| Nợ thuần | - | - |
| Vốn chủ sở hữu | <u>2.077.869.596.655</u> | <u>660.600.044.697</u> |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | <u>-</u> | <u>-</u> |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, Nợ phải trả tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | <u>31/12/2015</u> | <u>01/01/2015</u> | <u>31/12/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 739.123.566.937 | 208.465.681.019 | 739.123.566.937 | 208.465.681.019 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 426.512.248.345 | 109.927.624.195 | 426.512.248.345 | 109.927.624.195 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.699.525.042.616 | 303.257.316.078 | 1.699.525.042.616 | 303.257.316.078 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 450.846.960.000 | 46.986.185.491 | 450.846.960.000 | 46.986.185.491 |
| Tổng cộng | <u>3.316.007.817.898</u> | <u>668.636.806.783</u> | <u>3.316.007.817.898</u> | <u>668.636.806.783</u> |
| Công nợ tài chính | | | | |
| Các khoản vay | 621.561.440.851 | 104.627.847.552 | 621.561.440.851 | 104.627.847.552 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 315.098.322.602 | 33.425.235.570 | 315.098.322.602 | 33.425.235.570 |
| Chi phí phải trả | 22.518.798.494 | 4.469.345.547 | 22.518.798.494 | 4.469.345.547 |
| Tổng cộng | <u>959.178.561.947</u> | <u>142.522.428.669</u> | <u>959.178.561.947</u> | <u>142.522.428.669</u> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty đề đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty đề đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của Nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

| | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Tổng |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Tại 31/12/2015 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 739.123.566.937 | - | 739.123.566.937 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 414.682.384.602 | 11.829.863.743 | 426.512.248.345 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.699.525.042.616 | - | 1.699.525.042.616 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 450.846.960.000 | 450.846.960.000 |
| Tổng cộng | 2.853.330.994.155 | 462.676.823.743 | 3.316.007.817.898 |
| Tại 31/12/2015 | | | |
| Các khoản vay | 617.064.141.446 | 4.497.299.405 | 621.561.440.851 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 310.616.966.806 | 4.481.355.796 | 315.098.322.602 |
| Chi phí phải trả | 22.518.798.494 | - | 22.518.798.494 |
| Tổng cộng | 950.199.906.746 | 8.978.655.201 | 959.178.561.947 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 1.903.131.087.409 | 453.698.168.542 | 2.356.829.255.951 |
| Tại 01/01/2015 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 208.465.681.019 | - | 208.465.681.019 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 109.927.624.195 | - | 109.927.624.195 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 303.257.316.078 | - | 303.257.316.078 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 46.986.185.491 | 46.986.185.491 |
| Tổng cộng | 621.650.621.292 | 46.986.185.491 | 668.636.806.783 |
| Tại 01/01/2015 | | | |
| Các khoản vay | 104.627.847.552 | - | 104.627.847.552 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 33.290.103.570 | 135.132.000 | 33.425.235.570 |
| Chi phí phải trả | 4.469.345.547 | - | 4.469.345.547 |
| Tổng cộng | 142.387.296.669 | 135.132.000 | 142.522.428.669 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 479.263.324.623 | 46.851.053.491 | 526.114.378.114 |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Năm 2015</u> | <u>Năm 2014</u> |
|--|-------------------------------------|-----------------|-----------------|
| | | VND | VND |
| Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam | Công ty liên kết | | |
| Nhận tiền từ hoạt động tài chính | | - | 10.000.000.000 |
| Trả nợ gốc vay | | - | 2.500.000.000 |
| Chuyển tiền cho hoạt động đầu tư | | 7.000.000.000 | - |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | | 2.376.309.687 | 1.369.661.219 |
| Thu hồi các khoản đầu tư | | 6.500.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn FIT | Cùng thành viên Ban lãnh đạo | | |
| Nhận tiền từ hoạt động tài chính | | 396.931.240.000 | - |
| Cho thuê văn phòng | | 433.236.841 | 398.637.850 |
| Chuyển tiền cho hoạt động đầu tư | | 157.482.500.000 | 496.512.000.000 |
| Chi phí cho hoạt động tài chính | | 1.100.000.000 | 248.429.168 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | | 335.206.028 | 7.114.508.867 |
| Thu hồi các khoản đầu tư | | 228.880.500.000 | 425.114.000.000 |

Số dư với các Bên liên quan

| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Năm 2015</u> | <u>Năm 2014</u> |
|--|-------------------------------------|-----------------|-----------------|
| | | VND | VND |
| Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam | Công ty liên kết | | |
| Phải thu khoản hợp tác đầu tư | | 22.551.632.350 | 20.551.632.350 |
| Phải thu khác | | 31.563.106 | 72.715.883 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn FIT | Cùng thành viên Ban lãnh đạo | | |
| Phải thu khoản hợp tác đầu tư | | - | 107.268.500.000 |
| Phải thu khác | | - | 480.403.972 |
| Phải trả cho hoạt động tài chính | | 194.339.622.642 | - |
| Phải trả chi phí cho hoạt động tài chính | | 1.100.000.000 | - |

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu trong năm không bao gồm phần vốn góp tăng do phát hành cổ phiếu trong năm để trả cổ tức là 74.998.180.000 đồng.

| Nội dung | Năm 2015 | Năm 2014 |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | 74.998.180.000 | 31.499.990.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2016

Hà Hồng Tuấn
Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

